

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện
Phương án Điều tra giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản**

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1710/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Phương án Điều tra giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê, Chánh Văn phòng Tổng cục, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);
- Lãnh đạo Tổng cục Thống kê;
- Lưu: VT, TTDL (5).

TỔNG CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương



**KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA
GIÁ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**
(Kèm theo Quyết định số ~~1467~~/QĐ-TCTK ngày 03 tháng 12 năm 2024
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN¹

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Xây dựng phiếu điều tra	Tháng 4 - 7/2024	Cục TTDL	Vụ TKG
2	Thiết kế mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra và xây dựng quy trình tổng hợp chỉ số giá	Tháng 4 - 7/2024	Vụ TKG	Cục TTDL
3	Xây dựng cấu trúc chỉ số giá	Tháng 4 - 8/2024	Vụ TKG	Cục TTDL
4	Lập danh mục mặt hàng điều tra	Tháng 8 - 10/2024	Vụ TKG	Cục TTDL
5	Thiết kế và chọn mẫu	Tháng 8 - 10/2024	Cục TTDL	Vụ TKG
6	Xây dựng/cập nhật các loại phần mềm	Trước tháng 01 năm điều tra	Cục TTDL	Vụ TKG, CTK
7	Xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và phần mềm điều tra	Trước tháng 01 năm điều tra	Cục TTDL	Vụ TKG
8	Rà soát Danh mục mặt hàng và đơn vị điều tra	Trước tháng 01 năm điều tra	CTK	Cục TTDL, Vụ TKG
9	Tính/cập nhật quyền số	Trước tháng 01 năm điều tra	Cục TTDL	Vụ TKG
10	In tài liệu (nếu có)	Trước tháng 01 năm điều tra	Cục TTDL, CTK	Đơn vị liên quan
11	Tập huấn cấp trung ương (nếu có)	Trước tháng 01 năm điều tra	Cục TTDL	CTK, Đơn vị liên quan
12	Tập huấn cấp tỉnh (nếu có)	Trước tháng 01 năm điều tra	CTK	CCTK

¹ Các chữ viết tắt trong bảng: Cục TTDL: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê; Vụ TKG: Vụ Thống kê Giá; VPCT: Văn phòng Tổng cục; CTK: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; CCTK: Chi cục Thống kê.

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
13	Thu thập thông tin	Ngày 05-12 hàng tháng	CTK	Cục TTDL, Đơn vị liên quan
14	Kiểm tra, duyệt dữ liệu vi mô và dữ liệu tổng hợp	Ngày 13-19 hàng tháng	Cục TTDL, CTK	Vụ TKG, Đơn vị liên quan
15	Tổng hợp kết quả đầu ra	Hàng tháng, hàng quý	Cục TTDL	Vụ TKG, Đơn vị liên quan
16	Kiểm tra biểu tổng hợp kết quả đầu ra	Hàng tháng, hàng quý	Vụ TKG	Cục TTDL, CTK, Đơn vị liên quan
17	Chuẩn bị nội dung phục vụ công bố chỉ số giá	Hàng quý	Vụ TKG	Cục TTDL, Đơn vị liên quan

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê (Cục TTDL): Chủ trì xây dựng phiếu điều tra, thiết kế mẫu, chọn mẫu điều tra; tính, cập nhật quyền số; biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng phần mềm, hướng dẫn cập nhật đơn vị điều tra; xây dựng/cập nhật các chương trình phần mềm ứng dụng, quản lý mạng lưới điều tra, kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến, phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến; hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; tổ chức tập huấn cấp trung ương (nếu có); thực hiện công tác kiểm tra, giám sát; kiểm tra, nghiệm thu, làm sạch dữ liệu; tổng hợp kết quả điều tra...

2. Vụ Thống kê Giá: Chủ trì thiết kế mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, xây dựng quy trình tổng hợp chỉ số giá, cấu trúc chỉ số giá, danh mục mặt hàng điều tra; kiểm tra kết quả tổng hợp; chuẩn bị nội dung phục vụ công bố chỉ số giá. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phiếu điều tra; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; xây dựng yêu cầu và kiểm thử các phần mềm; tổ chức tập huấn cấp trung ương (nếu có); kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;...

3. Vụ Kế hoạch tài chính: Chủ trì và phối hợp với Cục TTDL, Vụ Thống kê Giá và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

4. Văn phòng Tổng cục: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

5. Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

6. Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Cục Thống kê): Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra tại địa phương từ bước rà soát, cập nhật đơn vị và mặt hàng điều tra; tuyển chọn, tập huấn cho điều tra viên và giám sát viên; điều tra thực địa; giám sát, kiểm tra việc tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu điều tra...

Cục trưởng Cục Thống kê chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra thuộc địa phương mình.

Đề tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Cục Thống kê xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban Nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các địa bàn điều tra.

III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

1. Thiết kế và chọn mẫu điều tra

Điều tra giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) là cuộc điều tra chọn mẫu các mặt hàng NLTS đại diện tại 63 tỉnh, thành phố bảo đảm tính chỉ số giá sản xuất NLTS cấp tỉnh, vùng và cả nước.

Năm 2025 và các năm tiếp theo, tiếp tục thực hiện thu thập thông tin đối với các mặt hàng và đơn vị điều tra đã được chọn trong mạng lưới điều tra năm gốc 2020, được cập nhật hằng năm cho đến khi có hướng dẫn mới. Phương pháp chọn mẫu cụ thể như sau:

1.1 Xây dựng danh mục mặt hàng NLTS đại diện

- Về quy trình, xây dựng danh mục mặt hàng NLTS đại diện của cả nước sau đó xây dựng danh mục mặt hàng đại diện cho tỉnh, thành phố. Nguyên tắc và căn cứ chọn các mặt hàng NLTS vào danh mục mặt hàng đại diện cả nước:

+ Trên cơ sở danh mục mặt hàng NLTS thời kỳ 2015-2020, Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam năm 2018 và kết quả điều tra ngành NLTS năm 2019 của từng tỉnh, thành phố, Tổng cục Thống kê xây dựng Dự thảo Danh mục mặt hàng đại diện cả nước tính chỉ số giá sản xuất NLTS. Sau đó gửi Cục Thống kê tỉnh, thành phố rà soát, bổ sung và chốt Danh mục mặt hàng đại diện cả nước tính chỉ số giá sản xuất NLTS.

+ Danh mục mặt hàng đại diện cả nước tính chỉ số giá sản xuất NLTS gồm 835 mặt hàng, được tổng hợp từ danh mục mặt hàng NLTS của 63 tỉnh, thành phố và được sắp xếp, phân tổ theo Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam năm 2018.

- Cục Thống kê tỉnh, thành phố dựa trên dự thảo Danh mục mặt hàng đại diện cả nước, thực hiện rà soát, cập nhật Danh mục căn cứ tình hình sản xuất các mặt hàng cụ thể của các đơn vị điều tra tại các tỉnh, thành phố và hoàn thiện Danh mục mặt hàng điều tra của tỉnh, thành phố sử dụng cho điều tra chính thức. Các Danh mục này bao gồm thông tin chi tiết về quy cách, phẩm cấp, đơn vị tính cụ thể của từng mặt hàng NLTS; được sắp xếp theo Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam 2018.

Các mặt hàng NLTS được chọn đưa vào Danh mục mặt hàng điều tra đại diện cho tỉnh, thành phố bảo đảm các yêu cầu sau:

(i) Mặt hàng trong danh mục phải chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị sản xuất/sản lượng.

(ii) Mặt hàng đang được sản xuất và tiêu thụ (có bán trên thị trường), có khả năng tồn tại lâu dài và bảo đảm đại diện cho các mặt hàng NLTS của tỉnh, thành phố; đồng thời các mặt hàng NLTS phải được mô tả chi tiết quy cách, phẩm cấp cụ thể để việc thu thập giá đúng yêu cầu qua các kỳ điều tra.

(iii) Trường hợp địa phương không có mặt hàng theo Danh mục mặt hàng NLTS đại diện cả nước có thể thay thế bằng mặt hàng khác tương tự thuộc ngành cấp 5, cấp 6.

(iv) Một đơn vị điều tra có thể điều tra giá của một hoặc nhiều loại mặt hàng NLTS.

Hàng năm, danh mục mặt hàng điều tra được rà soát, cập nhật bảo đảm các mặt hàng NLTS được chọn đáp ứng như các yêu cầu đã nêu trên trong danh mục đại diện tính chỉ số giá sản xuất NLTS.

Dự thảo Danh mục mặt hàng đại diện cả nước tính chỉ số giá sản xuất NLTS được quy định tại Phụ lục I.

1.2 Xây dựng mạng lưới điều tra giá sản xuất NLTS

Cục Thống kê căn cứ danh mục mặt hàng NLTS đại diện cho tỉnh, thành phố, thực hiện rà soát, cập nhật dần mẫu điều tra giá sản xuất NLTS và xây dựng mạng lưới điều tra giá sản xuất NLTS tại địa phương, cụ thể:

- Xác định đơn vị điều tra là hộ, doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức khác có hoạt động trực tiếp sản xuất và bán các mặt hàng NLTS.

- Đơn vị điều tra bảo đảm các yêu cầu, như sau:

+ Đơn vị điều tra có hoạt động trực tiếp sản xuất và bán các mặt hàng NLTS trong danh mục mặt hàng NLTS đại diện cho địa phương;

+ Đơn vị điều tra có địa điểm sản xuất kinh doanh ổn định, lâu dài thuộc các loại hình kinh tế.

Tùy đặc thù từng loại mặt hàng NLTS trong danh mục mặt hàng đại diện cho tỉnh, thành phố mà một mặt hàng NLTS có thể điều tra từ 3 đơn vị điều tra giá trở lên.

Sau khi rà soát các đơn vị điều tra cùng với danh mục mặt hàng đại diện cho tỉnh, thành phố, Cục Thống kê tổng hợp mạng lưới điều tra giá sản xuất NLTS của tỉnh, thành phố. Mạng lưới điều tra được lưu trong phần mềm giám sát giá sản xuất NLTS để Cục Thống kê theo dõi, quản lý, cập nhật trong quá trình thực hiện Phương án điều tra. Mạng lưới điều tra của tỉnh, thành phố gửi về Tổng cục Thống kê theo quy định.

Lưu ý: Trong quá trình triển khai thực hiện, Cục Thống kê thường xuyên nắm tình hình biến động của các đơn vị điều tra, như: chuyển địa điểm, đóng cửa, chuyển sản phẩm sản xuất,... để điều chỉnh, bổ sung và thay thế kịp thời.

1.3. Xây dựng cấu trúc chỉ số giá sản xuất NLTS

Để bảo đảm tính liên tục của chuỗi chỉ số giá sản xuất NLTS qua thời gian và phù hợp với cơ cấu sản xuất của ngành NLTS trong thời kỳ mới, chỉ số giá sản xuất NLTS được xây dựng chi tiết đến nhóm cấp 5 (một số ngành đặc thù chi tiết đến ngành cấp 6) áp dụng thống nhất trong cả nước bao gồm: 31 nhóm ngành cấp 6; 59 nhóm ngành cấp 5; 37 nhóm ngành cấp 4; 11 nhóm ngành cấp 3; 3 nhóm ngành cấp 2 và 1 nhóm ngành cấp 1, cụ thể:

- Nhóm ngành “Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan”: 5 nhóm ngành cấp 3, 28 nhóm ngành cấp 4, 41 nhóm ngành cấp 5, 12 nhóm ngành cấp 6;

- Nhóm ngành “Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan”: 4 nhóm ngành cấp 3, 5 nhóm ngành cấp 4, 8 nhóm ngành cấp 5; 2 nhóm ngành cấp 6;

- Nhóm ngành “Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng”: 2 nhóm ngành cấp 3, 4 nhóm ngành cấp 4, 10 nhóm ngành cấp 5, 17 nhóm ngành cấp 6.

Cấu trúc chỉ số giá sản xuất NLTS được quy định tại Phụ lục II.

2. Thu thập, xử lý thông tin

2.1. Thu thập thông tin

Điều tra giá sản xuất NLTS áp dụng phương pháp điều tra trực tiếp sử dụng phiếu điện tử được cài đặt trên thiết bị di động (CAPI). Điều tra viên (ĐTV) đến từng đơn vị điều tra để phỏng vấn người cung cấp thông tin và ghi thông tin vào phiếu CAPI. Phiếu điều tra bao gồm các thông tin chung của đơn vị điều tra và các thông tin về giá của mặt hàng NLTS gồm: Tên, quy cách, phẩm cấp, nhãn mác cụ thể của từng mặt hàng; đơn vị tính giá; đơn giá mặt hàng.

Mẫu phiếu điều tra được quy định tại Phụ lục III.

2.2. Xử lý một số trường hợp đặc biệt

(1) Trường hợp 1. Cơ sở sản xuất, hộ cá thể, doanh nghiệp,... có thể vẫn sản xuất nhưng vì một lý do nào đó không bán mặt hàng vào đúng ngày điều tra hoặc do ngày thu thập giá trùng vào những ngày Lễ, Tết (ví dụ: ngày 29, 30 Tết Nguyên đán): Điều tra viên thu thập giá của mặt hàng vào ngày gần nhất trước hoặc sau đó. Đối với các dịp Lễ, Tết giá một số mặt hàng có thể tăng cao đột biến, điều tra viên có thể tham khảo lấy thêm giá ở một vài thời điểm hoặc một số ngày trước đó và đưa ra mức giá trung bình trong những ngày đó.

(2) Trường hợp 2. Cơ sở sản xuất, hộ cá thể, doanh nghiệp,... chủ động giảm giá do bán cho một số khách hàng thân quen hoặc mặt hàng bị lỗi: Điều tra viên không thu thập giá bán cho những trường hợp này mà vẫn lấy giá bán phổ biến, bình thường.

(3) Trường hợp 3. Giá bán mặt hàng tăng, giảm đột biến so với kỳ trước hoặc so với các đơn vị điều tra khác giá chênh lệch quá lớn mà không rõ nguyên nhân: Cục Thống kê hỏi lại điều tra viên để xác định rõ nguyên nhân:

- Nếu do điều tra viên thu thập giá của mặt hàng sai quy cách phẩm cấp, sai đơn vị tính, sai thời điểm quy định lấy giá,... thì yêu cầu điều tra viên phải thu thập lại giá hoặc quy đổi theo đơn vị tính quy định trong bảng danh mục mặt hàng đại diện của tỉnh, thành phố.

- Nếu nguyên nhân do những vấn đề liên quan đến đơn vị điều tra như: cơ sở sản xuất, hộ gia đình sắp đóng cửa, chuyển hướng sản xuất, kinh doanh, muốn bán nhanh để giải quyết mặt hàng tồn kho,... hoặc do đơn vị điều tra đó không muốn hợp tác, khai báo giá không hợp lý, không phù hợp với biến động thị trường thì phải thay thế đơn vị điều tra (vẫn bảo đảm theo nguyên tắc chọn đơn vị điều tra). Khi đó cần tham khảo cách xử lý ở trường hợp 4.

(4) Trường hợp 4. Đơn vị điều tra không còn trên địa điểm cũ hoặc đơn vị ngừng hẳn hoạt động sản xuất kinh doanh

- Điều tra viên: Trong phần mềm điều tra chọn nút “ghi chú” và báo cáo cho giám sát viên;

- Cục Thống kê: Căn cứ vào danh sách các đơn vị sản xuất mặt hàng NLTS trên địa bàn để chọn đơn vị điều tra mới thay thế (vẫn phải đảm bảo theo nguyên tắc chọn đơn vị điều tra); Đơn vị điều tra mới phải đảm bảo có mặt hàng điều tra giống với mặt hàng của đơn vị điều tra cũ; Bổ sung đơn vị điều tra mới vào mạng lưới điều tra của tỉnh bằng cách thay đổi tên của đơn vị điều tra cũ bằng đơn vị điều tra mới. Sau đó báo điều tra viên để thu thập giá của mặt hàng theo đơn vị điều tra mới.

(5) Trường hợp 5. Những mặt hàng có thời gian thu hoạch trên 4 tháng/lần (thường xảy ra với những hộ sản xuất mặt hàng cây hàng năm, cây lâu năm, mặt hàng chăn nuôi, thủy sản)

- Điều tra viên: Thu thập giá của những mặt hàng này ở những hộ sản xuất khác trong thôn, xóm có cùng chuyên canh trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản ở cùng khu vực điều tra đó. Trong trường hợp không có hộ sản xuất trong khu vực điều tra thì điều tra viên để trống giá mặt hàng đó và ghi rõ nguyên nhân ở cột “ghi chú”.

- Cục Thống kê: Rà soát nếu mặt hàng đó không có ở tất cả các khu vực điều tra, Cục Thống kê dùng phương pháp “gán giá” để tạm tính giá cho mặt hàng đó (tham khảo phương pháp gán giá ở trường hợp 8 và 9).

(6) Trường hợp 6. Mặt hàng mới xuất hiện và phổ biến cần đưa vào “rổ” mặt hàng đại diện: Trong quá trình thu thập giá, điều tra viên phát hiện có loại mặt hàng mới được sản xuất nhiều, phổ biến ở địa phương, cách xử lý như sau:

- Điều tra viên: thông báo cho giám sát viên để báo với Cục Thống kê;
- Cục Thống kê ghi chép lại để thuận lợi cho lần rà soát danh mục tiếp theo.

(7) Trường hợp 7. Mặt hàng tạm thời không xuất hiện

Trường hợp mặt hàng tạm thời không xuất hiện thường xảy ra đối với các mặt hàng mang tính thời vụ, do dịch bệnh hoặc cơ sở sản xuất tạm ngừng sản xuất mặt hàng. Cục Thống kê dùng phương pháp “gán giá” trong phần mềm, cụ thể cách tính toán như sau:

- Trước hết, tính chỉ số giá tháng báo cáo so với tháng trước của nhóm cấp 5 (nhưng không có sự tham gia của mặt hàng đó); Lấy mức giá của tháng trước của mặt hàng đó nhân với chỉ số giá nhóm cấp 5 vừa tính. Sử dụng công thức sau:

$$P_i^t = p_i^{t-1} \times \left[\prod_{j=1}^n \left(\frac{P_j^t}{P_j^{t-1}} \right) \right]^{1/j}$$

Trong đó:

P_i^t : Giá mặt hàng i tháng báo cáo;

p_i^{t-1} : Giá mặt hàng i tháng trước;

$\frac{P_j^t}{P_j^{t-1}}$: Chỉ số giá cá thể các mặt hàng j ($j = 1$ đến n) trong nhóm cấp 5.

- Nếu nhóm cấp 5 chỉ có 2 mặt hàng, có thể lấy ngay chỉ số giá cá thể tháng báo cáo so với tháng trước của mặt hàng còn lại để tính mức giá mới cho mặt hàng kia (thay vì tính chỉ số giá nhóm cấp 5 như đã nêu trên).

Ví dụ: Nhóm mặt hàng mã xử lý 01130 có ba mặt hàng, đến tháng 4/2022 mặt hàng “Khoai lang tươi” không còn bán trên thị trường. Cách tính mức giá “Gán” cho mặt hàng “Khoai lang tươi” của tháng 4 năm 2022 như sau:

Danh mục mặt hàng	Mã số	Giá bình quân (đồng)		Chỉ số giá cá thể (%)
		Tháng 3/2022	Tháng 4/2022	
+ Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	01130			
Khoai lang tươi	01130001	18000	19.979 (Giá gán)	110,99
Khoai sọ	01130005	25000	28000	112,00
Khoai tây	01130007	20.000	22.000	110,00

$$\begin{aligned}
 P_{\text{khoai lang tươi T4.2022}} &= P_{\text{khoai lang tươi T3}} \times \left(\frac{P_{\text{khoaisoT4}}}{P_{\text{khoaisoT3}}} \times \frac{P_{\text{khoaitayT4}}}{P_{\text{khoaitayT3}}} \right)^{1/2} \\
 &= 18000 \times \left(\frac{28000}{25000} \times \frac{22000}{20000} \right)^{1/2} \\
 &= 19979 \text{ (đồng)}
 \end{aligned}$$

(8) Trường hợp 8. Mặt hàng mất hẳn

Một số mặt hàng NLTS không xuất hiện trên thị trường do người sản xuất không tiếp tục nuôi trồng hoặc khai thác, họ chuyển sang sản xuất loại mặt hàng NLTS khác. Trường hợp này cần thay thế mặt hàng cũ của danh mục điều tra bằng một mặt hàng mới.

Cách chọn mặt hàng mới để thay thế như sau:

- Chọn mặt hàng cùng nhóm cấp 5, có quy cách phẩm cấp tương đối giống mặt hàng cũ;

- Có khả năng tồn tại lâu dài;

- Được sản xuất rộng rãi và bán ra phổ biến trên thị trường;

Cách đánh mã cho mặt hàng mới:

- Nếu mặt hàng mới của tỉnh xuất hiện trong danh mục đại diện cả nước thì chọn mã số có sẵn trong danh mục đại diện của cả nước;

- Nếu mặt hàng mới của tỉnh không xuất hiện trong danh mục đại diện cả nước thì mã số là mã thứ tự tiếp theo trong nhóm mặt hàng tương ứng.

Cách tính và đưa mức giá của mặt hàng mới thay thế vào tính chỉ số như sau:

a/ Trường hợp a: Dùng phương pháp “gói đầu”

Phương pháp này được áp dụng khi mặt hàng cũ trong danh mục và mặt hàng mới tương đồng đều xuất hiện trên thị trường trong cùng một khoảng thời gian.

- Điều tra viên: Thông báo cho giám sát viên báo với Cục Thống kê để bổ sung mặt hàng mới thay thế. Tại kỳ báo cáo, điều tra viên sẽ thu thập và điền các mức giá của cả hai mặt hàng cũ và mới; đồng thời trong phần mềm điều tra, chọn

nút “ghi chú” để giải thích, ghi chú rõ ràng mặt hàng cũ và mới; đến tháng báo cáo tiếp theo điều tra viên chỉ cần thu thập giá của mặt hàng mới thay thế.

- Cục Thống kê: Kiểm tra, xác nhận mặt hàng đó là phù hợp để thay thế cho mặt hàng cũ bị mất hẳn; đánh mã số cho mặt hàng mới thay thế đồng thời báo cáo Vụ Thống kê Giá để kiểm soát được những mặt hàng thay thế. Chỉ số giá nhóm mặt hàng của tháng báo cáo sẽ không gồm mặt hàng mới. Chỉ số giá nhóm mặt hàng của tháng báo cáo tiếp theo được tính với mặt hàng mới thay thế cho mặt hàng cũ.

Ví dụ: Giả sử kỳ trước mặt hàng Nho xanh (mã xử lý 01211002) thu thập được giá nhưng đến kỳ báo cáo không còn mang tính phổ biến, mà trên thị trường lại xuất hiện Nho đỏ (mã xử lý 01211003 và theo người trồng cho biết Nho đỏ sẽ phổ biến vì thị trường đang có xu hướng sử dụng nhiều).

Như vậy, tại kỳ báo cáo điều tra viên sẽ lấy giá của cả hai mặt hàng là Nho tím và Nho xanh. Nho xanh sẽ được thay thế cho mặt hàng Nho tím vào kỳ tiếp theo. Chỉ số giá kỳ báo cáo được tính không bao gồm mặt hàng Nho xanh, chỉ số giá kỳ tiếp theo được tính với mặt hàng Nho xanh thay thế Nho tím.

Danh mục mặt hàng	Mã số	Giá kỳ trước	Giá kỳ báo cáo	Giá kỳ tiếp theo
+ Nho tươi	01211			
Nho tím	01211001	50000	52000
Nho xanh	01211002	53000	55000	53000

b/ Trường hợp b: Dùng phương pháp “gán giá”

Phương pháp này được dùng khi mặt hàng cũ và mặt hàng mới không có một khoảng thời gian nào cùng xuất hiện trên thị trường.

Cách xử lý:

- Điều tra viên: Thông báo cho giám sát viên để báo với Cục Thống kê, đồng thời chọn và thu thập giá mặt hàng mới thay thế cho mặt hàng cũ. Trong phần mềm điều tra, điều tra viên chọn nút “ghi chú” để lưu ý mặt hàng cũ và mới.

- Cục Thống kê: Kiểm tra, xác nhận mặt hàng mới là phù hợp để thay thế cho mặt hàng cũ bị mất hẳn; đánh mã số cho mặt hàng mới thay thế; Chọn mặt hàng đại diện trong số mặt hàng đại diện còn lại trong cùng nhóm (cấp 5) có những đặc điểm công dụng gần giống nhau (gần đồng chất), có xu hướng biến động giá gần giống nhau để ước tính giá kỳ trước cho mặt hàng mới thay thế; Lấy chỉ số giá của mặt hàng có xu hướng biến động tương tự để tính lại giá kỳ trước cho mặt hàng mới. Cục Thống kê báo cáo với giám sát viên cấp trung ương để kiểm soát được những mặt hàng thay thế.

Ví dụ: Trong nhóm mặt hàng “Trồng táo, mận và các loại quả có hạt như táo” của tỉnh A có mặt hàng Quả táo ta (mã xử lý 01214001), nhưng đến tháng 4 năm 2022 trên thị trường không còn bán Quả táo ta nữa mà thay bằng Mận tam hoa (mã số 01214002).

Vấn đề đặt ra cần thay thế Quả táo ta bằng Mận tam hoa, vậy phải tính lại giá kỳ trước cho Mận tam hoa. Cách tính như sau: Lấy chỉ số giá của mặt hàng Mơ để tính giá kỳ trước cho mặt hàng Mận tam hoa (mặt hàng Mơ thấy có nhiều điểm gần giống nhau với mặt hàng Mận tam hoa).

Danh mục mặt hàng	Mã xử lý	Đơn vị tính	Giá tháng 3/2022	Giá tháng 4/2022	Chỉ số giá cá thể tháng báo cáo so tháng trước (%)
A	B	C	(1)	(2)	(3) = (2)/(1)
+ Táo, mận và các loại quả có hạt như táo	01214				100,79
Quả táo ta	01214001	đ/kg	18000	-	
Mận tam hoa	01214002	đ/kg	20952	22000	105,00
Mơ	01214003	đ/kg	20000	21000	105,00
Đào quả	01214004	đ/kg	28000	26000	92,86

Giá kỳ trước (tháng 3/2022) của Mận tam hoa được tính qua 2 bước:

Bước 1: Tính chỉ số giá Mơ tháng 4/2022 so tháng 3/2022:

$$I_{mơ} = 21000/20000 \times 100 = 105,00\%$$

Bước 2: Tính giá kỳ trước (tháng 3/2022) của Mận tam hoa:

$$P_{mậntamhoa} = 22000/105,00 \times 100 = 20952 \text{ (đồng)}$$

Chỉ số giá nhóm mặt hàng “Táo, mận và các loại quả có hạt như táo” được tính:

$$I_p = (105,00 \times 105,00 \times 92,86)^{(1/3)} = 100,79.$$

3. Biên soạn quyền số tính chỉ số giá

Quyền số tính chỉ số giá sản xuất NLTS là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng nhóm sản phẩm NLTS trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành NLTS. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất NLTS cả nước là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng vùng so với tổng giá trị sản xuất của cả nước theo từng nhóm sản phẩm. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất NLTS cấp vùng là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng tỉnh, thành phố so với tổng giá trị sản xuất của vùng theo từng nhóm hàng. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất NLTS từng tỉnh, thành phố là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng nhóm sản phẩm so với tổng giá trị sản xuất của tỉnh, thành phố.

Quyền số tính chỉ số giá sản xuất NLTS có hai loại:

- Quyền số dọc là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng nhóm sản phẩm so với tổng giá trị sản xuất của toàn ngành NLTS. Quyền số dọc được tính cho các tỉnh, vùng kinh tế và cả nước.

- Quyền số ngang là tỷ trọng giá trị sản xuất NLTS từng nhóm sản phẩm của từng tỉnh, thành phố so với cả vùng hoặc của từng vùng so với cả nước.

Quyền số tính chỉ số giá sản xuất NLTS được tính toán và cập nhật hằng năm theo cơ cấu giá trị sản xuất NLTS của 02 năm trước đó. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất NLTS được Tổng cục Thống kê tính cho từng tỉnh, thành phố; 6 vùng kinh tế và cả nước dựa trên giá trị sản xuất NLTS và được sắp xếp thống nhất với cấu trúc chỉ số giá sản xuất NLTS, gồm: 01 nhóm cấp 1 (chỉ số giá chung); 03 nhóm cấp 2; 11 nhóm cấp 3; 37 nhóm cấp 4; 59 nhóm cấp 5 và 31 nhóm cấp 6.

4. Quy trình tổng hợp chỉ số giá

4.1. Quy trình và phương pháp tính giá và chỉ số giá sản xuất NLTS của tỉnh, thành phố, vùng và cả nước (Thực hiện từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 12 năm 2022)

4.1.1. Tổng hợp số liệu cấp tỉnh, thành phố

4.1.1.1. Tính giá và chỉ số giá tháng

Chỉ số giá sản xuất NLTS của tỉnh, thành phố được tính từ giá bình quân hàng tháng của từng sản phẩm và được tính theo các bước sau:

Bước 1: Tính giá bình quân tháng từng sản phẩm trong tháng báo cáo theo công thức bình quân nhân giản đơn:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{x=1}^n (P_{i,x}) \right]^{(1/n)} \quad (1)$$

Trong đó:

\bar{P}_i : Giá bình quân tháng báo cáo sản phẩm i ;

$P_{i,x}$: Giá điều tra sản phẩm i tại đơn vị điều tra x ;

n : Số lượng đơn vị điều tra.

Ví dụ: Giá bình quân của từng loại sản phẩm trong nhóm sản phẩm “Lợn” tháng 6 năm 2022 tại tỉnh A được tính như sau:

Danh mục sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính	Đơn vị điều tra 1	Đơn vị điều tra 2	Đơn vị điều tra 3	Giá bình quân tháng 6/2022
+ Lợn	01452					
Lợn thịt hơi loại thường	01452001	đ/kg	45000	50000	55000	49833
Lợn thịt hơi loại đặc sản	01452002	đ/kg	70000	65000	60000	64872
Lợn sữa thịt hơi	01452003	đ/kg	35000	30000	25000	29720

$$\bar{P}_{\text{lợn thịt hơi loại thường}} = (45000 \times 50000 \times 55000)^{(1/3)} = 49833 \text{ (đồng/kg)};$$

$$\bar{P}_{\text{lợn thịt hơi loại đặc sản}} = (70000 \times 65000 \times 60000)^{(1/3)} = 64872 \text{ (đồng/kg)};$$

$$\bar{P}_{\text{lợn sữa thịt hơi}} = (35000 \times 30000 \times 25000)^{(1/3)} = 29720 \text{ (đồng/kg)}.$$

Bước 2: Tính chỉ số giá cá thể của từng sản phẩm tháng báo cáo so với tháng trước theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100 \quad (2)$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Chỉ số giá cá thể của sản phẩm i tháng báo cáo t so với tháng trước ($t-1$);

\bar{P}_i^t : Giá bình quân của sản phẩm i tháng báo cáo t ;

\bar{P}_i^{t-1} : Giá bình quân của sản phẩm i tháng trước ($t-1$);

Cụ thể: Lấy giá bình quân tháng báo cáo tính bước 1, chia giá bình quân tháng trước của từng sản phẩm.

Ví dụ: Tính chỉ số giá tháng 7/2022 so tháng 6/2022 của từng sản phẩm trong nhóm sản phẩm “Lợn”:

Danh mục sản phẩm	Mã số	Đơn vị tính	Giá bình quân tháng 6/2022	Giá bình quân tháng 7/2022	Chỉ số giá cá thể
A	B	C	(1)	(2)	(3) = (2)/(1) x100
+ Lợn	01452				
Lợn thịt hơi loại thường	01452001	đ/kg	49833	51000	102,34
Lợn thịt hơi loại đặc sản	01452002	đ/kg	64872	66000	101,74
Lợn sữa thịt hơi	01452003	đ/kg	29720	31000	104,31

$$i_{\text{lợn thịt hơi loại thường}}^{7/2022 \rightarrow 6/2022} = \frac{51000}{49833} \times 100 = 102,34\%$$

Tính tương tự cho các sản phẩm khác.

Bước 3: Tính chỉ số giá của nhóm sản phẩm cấp 5 tháng báo cáo so với tháng trước.

Chỉ số giá sản xuất NLTTS của nhóm sản phẩm cấp 5 được tính theo phương pháp bình quân nhân giản đơn, theo công thức sau:

$$I_p^{t \rightarrow (t-1)} = \left[\prod_{i=1}^n i_{p_i}^{t \rightarrow (t-1)} \right]^{(1/n)} \quad (3)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow (t-1)}$: Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 tháng báo cáo so với tháng trước;

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Chỉ số giá cá thể tháng báo cáo t so tháng trước (t -1) của các sản phẩm i trong nhóm sản phẩm cấp 5 cần tính;

n: Số sản phẩm tham gia tính chỉ số nhóm cấp 5.

Cụ thể: Lấy chỉ số giá cá thể của các sản phẩm đã tính ở bước 2 (cột 3) để tính chỉ số giá nhóm cấp 5 theo phương pháp bình quân nhân giản đơn.

Ví dụ: Tính chỉ số giá nhóm sản phẩm “Lợn” tháng 7 năm 2022 (tháng báo cáo) so với tháng trước của tỉnh A như sau:

$$I_{Lợn} = (102,34 \times 101,74 \times 104,31)^{(1/3)} = 102,79 \%$$

Bước 4: Tính chỉ số giá của nhóm sản phẩm cấp 5 tháng báo cáo t so với năm gốc theo công thức sau:

$$I_j^{t \rightarrow 0} = I_j^{t-1 \rightarrow 0} \times I_j^{t \rightarrow t-1} / 100 \quad (4)$$

Trong đó:

$I_j^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá nhóm sản phẩm j tháng báo cáo t so với năm gốc;

$I_j^{t-1 \rightarrow 0}$: Chỉ số giá nhóm sản phẩm j tháng trước tháng báo cáo (t-1) so với năm gốc;

$I_j^{t \rightarrow t-1}$: Chỉ số giá nhóm sản phẩm j tháng báo cáo t so với tháng trước (t-1).

Cụ thể: Lấy chỉ số giá nhóm của sản phẩm cấp 5 tính ở bước 3 nhân với chỉ số giá của các nhóm sản phẩm này tháng trước so với năm gốc.

Ví dụ:

Danh mục sản phẩm	Mã số	Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 (%)		
		Tháng 7/2022 so tháng 6/2022	Tháng 6/2022 so năm gốc 2020	Tháng 7/2022 so năm gốc 2020
A	B	(1)	(2)	(3) = (2) x (1) / 100
+ Giống lợn	01451	101,26	103,08	104,38
+ Lợn	01452	102,79	103,12	106,00

Bước 5: Tính chỉ số giá từ nhóm sản phẩm cấp 4 trở lên đến cấp 1 (chỉ số giá chung) tháng báo cáo t so với năm gốc, theo công thức bình quân cộng gia quyền:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{j=1}^n I_j^{t \rightarrow 0} \times W_j^0}{\sum_{j=1}^n W_j^0} \quad (5)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng báo cáo t so với năm gốc của nhóm sản phẩm cần tính;

$I_j^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng báo cáo t so với năm gốc của nhóm sản phẩm cấp X (nhóm cấp dưới nhóm cần tính);

W_j^0 : Quyền số dọc của nhóm sản phẩm cấp j (nhóm cấp dưới nhóm cần tính).

+ Tính chỉ số giá nhóm cấp 4: Lấy chỉ số giá nhóm cấp 5 đã tính ở bước 4 và quyền số dọc nhóm cấp 5 của tỉnh A để tính chỉ số giá nhóm cấp 4 theo công thức (5).

Ví dụ: Tính chỉ số giá nhóm “Sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lợn”

Nhóm sản phẩm, dịch vụ	Mã số	Quyền số (%)	Chỉ số giá tháng 7/2022 so với năm gốc 2020 (%)
A	B	1	2
22/ Sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lợn	0145	9,5	105,49
+ Giống lợn	01451	3	104,38
+ Lợn	01452	6,5	106,00

$$I_p = \frac{(104,38 \times 3) + (106,00 \times 6,5)}{3 + 6,5} = 105,49 \%$$

+ Tính chỉ số giá nhóm cấp 3, cấp 2 và cấp 1 (chỉ số giá chung): Áp dụng cách tính tương tự như nhóm cấp 4.

Ví dụ: Tính chỉ số giá nhóm cấp 3 “Sản phẩm chăn nuôi”

Nhóm sản phẩm, dịch vụ	Mã số	Quyền số (%)	Chỉ số giá tháng 7/2022 so với năm gốc 2020 (%)
A	B	(1)	(2)
3. SẢN PHẨM CHĂN NUÔI	014	20	104,25
19/ Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò và giống trâu, bò	0141	4	102,25
22/ Sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lợn	0145	9,5	105,49
23/ Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	0146	6,5	103,68

$$I_p = \frac{(102,25 \times 4) + (105,49 \times 9,5) + (103,68 \times 6,5)}{4 + 9,5 + 6,5} = 104,25 \%$$

Ví dụ: Tính chỉ số giá nhóm cấp 2 “Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan”

Nhóm sản phẩm, dịch vụ	Mã số	Quyền số (%)	Chỉ số giá tháng 7/2022 so với năm gốc 2020 (%)
A	B	(1)	(2)
I. Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan	01	65	102,79
1. Sản phẩm cây hàng năm	011	30	102,36
2. Sản phẩm cây lâu năm	012	15	101,69
3. Sản phẩm chăn nuôi	014	20	104,25

$$I_p = \frac{(102,36 \times 30) + (101,69 \times 15) + (104,25 \times 20)}{30 + 15 + 20} = 102,79 \%$$

Ví dụ: Tính chỉ số giá cấp 1 (chỉ số giá chung) của tỉnh A:

Nhóm sản phẩm, dịch vụ	Mã xử lý	Quyền số (%)	Chỉ số giá tháng 7/2022 so với năm gốc 2020 (%)
A	B	(1)	(2)
Chỉ số giá chung		100	102,84
I. Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan	01	65	102,79
II. Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan	02	10	102,36
III. Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng	03	25	103,18

$$I_p = \frac{(102,79 \times 65) + (102,36 \times 10) + (103,18 \times 25)}{65 + 10 + 25} = 102,84 \%$$

4.1.1.2. Tính giá và chỉ số giá quý của cấp tỉnh, thành phố

- Tính giá bình quân quý của tỉnh, thành phố

Giá bình quân quý của tỉnh, thành phố của từng sản phẩm được tính theo phương pháp bình quân nhân giản đơn từ giá bình quân của 3 tháng, theo công thức tính như sau:

$$\bar{P}_{t,q} = \left[\prod_{t=1}^3 (\bar{P}_{t,t}) \right]^{(1/3)} \quad (6)$$

Trong đó:

$\bar{P}_{i,q}$: Giá bình quân quý sản phẩm i

$\bar{P}_{i,t}$: Giá bình quân tháng báo cáo (t) của sản phẩm i;

- Tính chỉ số giá sản xuất NLTS quý của tỉnh, thành phố của nhóm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1 (chỉ số giá chung) được tính từ chỉ số giá của các tháng trong quý của tỉnh, thành phố, theo công thức bình quân nhân giản đơn sau đây:

$$I_{j,q}^{t \rightarrow 0} = \left[\prod_{i=1}^3 (I_{j,i})^{t \rightarrow 0} \right]^{(1/3)} \quad (7)$$

Trong đó:

$I_{i,q}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá quý nhóm sản phẩm cấp j (j tương ứng nhóm sản phẩm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1) của tỉnh, thành phố;

$I_{j,t}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng nhóm sản phẩm cấp j (j tương ứng nhóm sản phẩm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1) của tỉnh, thành phố;

4.1.2. Tính chỉ số giá cấp vùng

Chỉ số giá sản xuất NLTS cấp vùng được tính từ chỉ số giá của các tỉnh, thành phố, không tính trực tiếp từ giá bình quân vùng, cụ thể như sau:

- Tính chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 của vùng tháng báo cáo t so với năm gốc 2020

Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 của từng vùng tháng báo cáo so với năm gốc 2020, tính bằng phương pháp bình quân cộng gia quyền giữa chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 của từng tỉnh, thành phố trong vùng với quyền số ngang của nhóm sản phẩm cấp 5 của từng tỉnh, thành phố so với vùng đó.

Công thức tính như sau:

$$I_V^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{k=1}^m I_k^{t \rightarrow 0} * W_k^0}{\sum_{k=1}^m W_k^0} \quad (8)$$

Trong đó:

$I_V^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá vùng tháng báo cáo so với năm gốc;

m : Số tỉnh tham gia tính chỉ số giá;

$I_k^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 của tỉnh k tháng báo cáo so với năm gốc;

W_k^0 : Quyền số ngang của nhóm sản phẩm cấp 5 của tỉnh k so với vùng.

Ví dụ: Tính chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 của vùng Đông Nam Bộ tháng 7/2022 so với gốc 2020 dựa vào 02 bảng số liệu sau:

Bảng 01: Quyền số ngang nhóm cấp 5 của 5 tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ

Danh mục sản phẩm	Mã số	Quyền số ngang (%)					
		Vùng Đông Nam Bộ	Hồ Chí Minh	Bình Dương	Bình Phước	Tây Ninh	Đồng Nai
+ Giống lợn	01451	100	28	17	25	8	22
+ Lợn	01452	100	30	15	20	10	25
+.....							

Bảng 02: Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 vùng Đông Nam Bộ tháng 7/2022 so với năm gốc 2020

Danh mục sản phẩm	Mã xử lý	Chỉ số giá tháng 7/2022 so với năm gốc 2020 (%)					
		Vùng Đông Nam Bộ	Hồ Chí Minh	Bình Dương	Bình Phước	Tây Ninh	Đồng Nai
+ Giống lợn	01451	104,97	106,15	104,28	104,68	105,26	104,22
+ Lợn	01452	104,48	105,18	103,80	105,63	104,12	103,29
+.....							

Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 của vùng Đông Nam Bộ tháng 7/2022 so với năm gốc 2020 được tính như sau:

$$I_{\text{giốnglợn}} = \frac{(106,15 \times 28) + (104,28 \times 17) + (104,68 \times 25) + (105,26 \times 8) + (104,22 \times 22)}{28 + 17 + 25 + 8 + 22}$$

$$= 104,97 \%$$

- Tính chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 4, cấp 3, cấp 2, cấp 1 của vùng tháng báo cáo t so với năm gốc 2020

Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1 (chỉ số giá chung) của từng vùng tháng báo cáo so với năm gốc 2020, được tính bằng phương pháp bình quân cộng gia quyền của các chỉ số giá nhóm của vùng với quyền số dọc tương ứng phân theo các nhóm ngành sản phẩm của vùng đó.

Công thức tính như sau:

$$I_V^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{j=1}^n I_j^{t \rightarrow 0} * W_j^0}{\sum_{j=1}^n W_j^0} \quad (9)$$

Trong đó:

$I_v^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá vùng tháng báo cáo t so năm gốc 2020 của nhóm sản phẩm cần tính;

$I_j^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá vùng tháng báo cáo t so với năm gốc 2020 của nhóm sản phẩm cấp j (nhóm sản phẩm cấp dưới cấp cần tính);

W_j^0 : Quyền số dọc cố định vùng của nhóm sản phẩm cấp j (nhóm sản phẩm cấp dưới cấp cần tính);

n: Số nhóm sản phẩm cấp dưới j trong nhóm cần tính.

Ví dụ: Chỉ số giá chung của vùng Đông Nam Bộ tháng 7/2022 so với năm gốc 2020 được tính như sau:

Nhóm sản phẩm, dịch vụ	Mã xử lý	Quyền số dọc của vùng Đông Nam Bộ	Chỉ số giá vùng Đông Nam Bộ tháng 7/2022 so với năm gốc 2020 (%)
A	B	1	2
CHỈ SỐ GIÁ CHUNG		100	105,98
I. SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN	01	78	106,18
II. SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN	02	2	103,26
III. SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG	03	20	105,45

$$I_p = \frac{(106,18 \times 78) + (103,26 \times 2) + (105,45 \times 20)}{78 + 2 + 20} = 105,98\%$$

- Tính chỉ số giá sản xuất NLTS quý vùng so với năm gốc 2020 của các nhóm sản phẩm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1 (chỉ số giá chung)

Chỉ số giá sản xuất NLTS quý vùng tháng báo cáo so với năm gốc 2020 của các nhóm sản phẩm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1 (chỉ số giá chung), được tính từ chỉ số giá của các tháng trong quý của vùng của cấp cần tính so với năm gốc 2020, tính theo công thức bình quân nhân giản đơn sau đây:

$$I_{j,q}^{t \rightarrow 0} = \left[\prod_{t=1}^3 (I_{j,t}^{t \rightarrow 0}) \right]^{(1/3)} \quad (10)$$

Trong đó:

$I_{j,q}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá quý nhóm sản phẩm cấp j (j tương ứng nhóm sản phẩm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1) của vùng so năm gốc 2020;

$I_{j,t}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng nhóm sản phẩm cấp j (j tương ứng nhóm sản phẩm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1) của vùng so năm gốc 2020.

4.1.3. Tính chỉ số giá cả nước

Chỉ số giá sản xuất NLTS cả nước được tính từ chỉ số giá của các vùng, không tính trực tiếp từ giá bình quân vùng hay giá bình quân cả nước, cụ thể tính như sau:

- Tính chỉ số giá các nhóm sản phẩm cấp 5 cả nước so với năm gốc 2020

Chỉ số giá các nhóm sản phẩm cấp 5 của cả nước so với năm gốc 2020, tính bằng phương pháp bình quân cộng gia quyền giữa chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 của từng vùng với quyền số ngang cố định nhóm sản phẩm cấp 5 của từng vùng so với cả nước.

Công thức tính như sau:

$$I_{CN}^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{v=1}^n I_v^{t \rightarrow 0} * W_v^0}{\sum_{v=1}^n W_v^0} \quad (11)$$

Trong đó:

$I_{CN}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá cả nước tháng báo cáo (t) so với năm gốc 2020;

$I_v^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá vùng tháng báo cáo (t) so với năm gốc 2020;

W_v^0 : Quyền số ngang nhóm sản phẩm cấp 5 của vùng so với cả nước.

Ví dụ: Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 “Lợn” cả nước được tính như sau:

Sản phẩm nhóm cấp 5 “Lợn” mã số 01452	Quyền số (%)	Chỉ số giá tháng 7/2022 so năm gốc 2020 (%)
Cả nước	100	103,72
Vùng Đồng bằng sông Hồng	25	102,85
Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	12	103,62
Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	18	102,23
Vùng Tây Nguyên	10	103,15
Vùng Đông Nam Bộ	15	104,48
Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	20	104,90

$$I_p = \frac{(102,85 \times 25) + (103,62 \times 12) + (102,23 \times 18) + (103,15 \times 10) + (104,48 \times 15) + (104,90 \times 20)}{25 + 12 + 18 + 10 + 15 + 20}$$

$$= 103,52 \%$$

- Tính chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1 (chỉ số giá chung) của cả nước so với năm gốc 2020

Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1 (chỉ số giá chung) của cả nước so với năm gốc 2020, tính bằng phương pháp bình quân cộng gia quyền của các chỉ số giá nhóm sản phẩm của cả nước với quyền số dọc tương ứng phân theo các nhóm ngành sản phẩm của cả nước. Công thức tính như sau:

$$I_{CN}^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{j=1}^n I_j^{t \rightarrow 0} * W_j^0}{\sum_{j=1}^n W_j^0} \quad (12)$$

Trong đó:

$I_{CN}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng báo cáo (t) cả nước so với gốc 2020 của nhóm sản phẩm cần tính;

$I_j^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng báo cáo (t) so với năm gốc 2020 của nhóm sản phẩm cấp j (nhóm sản phẩm cấp dưới cấp cần tính);

W_j^0 : Quyền số của nhóm sản phẩm cấp j (nhóm sản phẩm cấp dưới cấp cần tính);

n : Số nhóm sản phẩm cấp dưới j trong nhóm cần tính.

Ví dụ: Chỉ số giá chung của cả nước tháng 7/2022 so với năm gốc 2020

Nhóm sản phẩm, dịch vụ	Mã xử lý	Quyền số dọc của cả nước (%)	Chỉ số giá cả nước tháng 7/2022 so với năm gốc 2020 (%)
A	B	1	2
CHỈ SỐ GIÁ CHUNG		100	105,28
I. SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN	01	75	105,52
II. SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN	02	3	106,18
III. SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG	03	22	104,35

$$I_p = \frac{(105,52 \times 75) + (106,18 \times 3) + (104,35 \times 22)}{75 + 3 + 22} = 105,28 \%$$

- Tính chỉ số giá sản xuất NLTS quý của cả nước so với năm gốc 2020 của các nhóm sản phẩm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1 (chỉ số giá chung)

Chỉ số giá sản xuất NLTS quý báo cáo của cả nước so với năm gốc 2020 của các nhóm sản phẩm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1 (chỉ số giá chung), được tính từ chỉ số giá của các tháng trong quý của cả nước của cấp cần tính so với năm gốc 2020 theo công thức bình quân nhân giản đơn sau đây:

$$I_{j,q}^{t \rightarrow 0} = \left[\prod_{t=1}^3 (I_{j,t})^{t \rightarrow 0} \right]^{(1/3)} \quad (13)$$

Trong đó:

$I_{j,q}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá quý nhóm sản phẩm cấp j (j tương ứng nhóm sản phẩm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1) của cả nước so năm gốc 2020;

$I_{j,t}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng nhóm sản phẩm cấp j (j tương ứng nhóm sản phẩm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1) của cả nước so năm gốc 2020.

4.1.4. *Tính chỉ số giá tháng báo cáo t so với tháng trước (t - 1)*

$$I_p^{t \rightarrow (t-1)} = I_{pn}^{t \rightarrow 0} / I_{pn}^{(t-1) \rightarrow 0} * 100 \quad (14)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow (t-1)}$: Chỉ số giá tháng báo cáo t so với tháng trước (t - 1) của nhóm sản phẩm n cần tính;

$I_{pn}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng báo cáo t so với năm gốc 2020 của nhóm sản phẩm n;

$I_{pn}^{(t-1) \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng trước (t - 1) so với năm gốc 2020 của nhóm sản phẩm n.

4.2. Tính chỉ số giá cấp tỉnh, vùng và cả nước thực hiện cập nhật quyền số hàng năm từ giá trị sản xuất NLTS 2 năm trước đó (y - 2) với giá tham chiếu tháng 12 năm trước (y - 1)

4.2.1. *Tính chỉ số giá cấp tỉnh*

Tính giá bình quân tháng sản phẩm cá thể (**Bước 1**); tính chỉ số giá cá thể của từng sản phẩm so với tháng trước (**Bước 2**) và tính chỉ số giá của nhóm sản phẩm cấp 5 tháng báo cáo t so với tháng trước (t-1) (**Bước 3**) tương tự như cách tính nêu tại phần I.

Bước 4. Tính chỉ số giá tỉnh tháng báo cáo t so với tháng 12 năm (y - 1)

- Đối với nhóm sản phẩm cấp 5

Công thức tính như sau:

$$I_j^{t \rightarrow Dec(y-1)} = (I_j^{t-1 \rightarrow Dec(y-1)} \times I_j^{t \rightarrow t-1}) / 100 \quad (15)$$

Trong đó:

$I_j^{t \rightarrow Dec(y-1)}$: Chỉ số giá tỉnh nhóm sản phẩm j tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y - 1);

$I_j^{t-1 \rightarrow Dec(y-1)}$: Chỉ số giá tỉnh nhóm sản phẩm j tháng trước tháng báo cáo (t - 1) năm y so với tháng 12 năm (y - 1);

$I_j^{t \rightarrow (t-1)}$: Chỉ số giá tỉnh nhóm sản phẩm j tháng báo cáo t năm y so với tháng trước.

- Đối với nhóm sản phẩm cấp 4, 3, 2, 1

Công thức tính như sau:

$$I_p^{t \rightarrow Dec(y-1)} = \frac{\sum_{j=1}^n I_j^{t \rightarrow Dec(y-1)} \times W_j^{(y-2)}}{\sum_{j=1}^n W_j^{(y-2)}} \quad (16)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow Dec(y-1)}$: Chỉ số giá tỉnh tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y - 1) của nhóm sản phẩm cần tính;

$I_j^{t \rightarrow Dec(y-1)}$: Chỉ số giá tỉnh tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y - 1) của nhóm sản phẩm cấp j (nhóm sản phẩm cấp dưới nhóm cần tính);

$W_j^{(y-2)}$: Quyền số dọc tỉnh năm (y - 2) của nhóm sản phẩm cấp j (nhóm sản phẩm cấp dưới nhóm cần tính).

4.2.2. Tính CSG cấp vùng

Bước 5. Tính CSG vùng tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y - 1) tính bằng cách:

- Đối với nhóm sản phẩm cấp 5

Công thức tính như sau:

$$I_V^{t \rightarrow Dec(y-1)} = \frac{\sum_{k=1}^m I_k^{t \rightarrow Dec(y-1)} \times W_k^{(y-2)}}{\sum_{k=1}^m W_k^{(y-2)}} \quad (17)$$

Trong đó:

$I_V^{t \rightarrow Dec(y-1)}$: Chỉ số giá vùng nhóm sản phẩm cấp 5 tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y - 1);

m: Số tỉnh tham gia tính chỉ số giá vùng nhóm sản phẩm cấp 5;

$I_k^{t \rightarrow Dec(y-1)}$: Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 của tỉnh k tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y - 1);

$W_k^{(y-2)}$: Quyền số ngang năm (y - 2) nhóm sản phẩm cấp 5 của tỉnh k so với vùng.

- Đối với nhóm sản phẩm cấp 4, 3, 2, 1

Công thức tính như sau:

$$I_V^{t \rightarrow Dec(y-1)} = \frac{\sum_{j=1}^n I_j^{t \rightarrow Dec(y-1)} \times W_j^{(y-2)}}{\sum_{j=1}^n W_j^{(y-2)}} \quad (18)$$

Trong đó:

$I_V^{t \rightarrow Dec(y-1)}$: Chỉ số giá vùng tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y - 1) của nhóm sản phẩm cần tính;

$I_j^{t \rightarrow Dec(y-1)}$: Chỉ số giá vùng tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y - 1) của nhóm sản phẩm cấp j (nhóm sản phẩm cấp dưới nhóm cần tính);

$W_j^{(y-2)}$: Quyền số dọc vùng năm y - 2 của nhóm sản phẩm cấp j (nhóm sản phẩm cấp dưới nhóm cần tính).

4.2.3. Tính CSG cả nước

Bước 6. Tính CSG cả nước tháng báo cáo t so với tháng 12 năm (y - 1)

- Đối với nhóm sản phẩm cấp 5

Công thức tính như sau:

$$I_{CN}^{t \rightarrow Dec(y-1)} = \frac{\sum_{v=1}^n I_v^{t \rightarrow Dec(y-1)} \times W_v^{(y-2)}}{\sum_{v=1}^n W_v^{(y-2)}} \quad (19)$$

Trong đó:

$I_{CN}^{t \rightarrow Dec(y-1)}$: Chỉ số giá cả nước nhóm sản phẩm cấp 5 tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y - 1);

v: Số vùng tham gia tính chỉ số giá cả nước nhóm sản phẩm cấp 5;

$I_v^{t \rightarrow Dec(y-1)}$: Chỉ số giá vùng v của nhóm sản phẩm cấp 5 tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y - 1);

$W_v^{(y-2)}$: Quyền số ngang năm (y - 2) của nhóm sản phẩm cấp 5 của vùng v so với cả nước.

- Đối với nhóm sản phẩm cấp 4, 3, 2, 1

Công thức tính như sau:

$$I_{CN}^{t \rightarrow Dec(y-1)} = \frac{\sum_{j=1}^n I_j^{t \rightarrow Dec(y-1)} \times W_j^{(y-2)}}{\sum_{j=1}^n W_j^{(y-2)}} \quad (20)$$

Trong đó:

$I_{CN}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá cả nước tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y - 1) của nhóm sản phẩm cần tính;

$I_j^{t \rightarrow Dec(y-1)}$: Chỉ số giá cả nước tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y - 1) của nhóm sản phẩm cấp j (nhóm sản phẩm cấp dưới nhóm cần tính);

$W_j^{(y-2)}$: Quyền số dọc cả nước năm (y - 2) của nhóm sản phẩm cấp j (nhóm sản phẩm cấp dưới nhóm cần tính).

n: Số nhóm sản phẩm cấp dưới j trong nhóm cần tính.

4.3. Nối chuỗi chỉ số giá cấp tỉnh, vùng và cả nước

4.3.1. Nối chuỗi chỉ số giá cấp tỉnh, vùng, cả nước nhóm sản phẩm cấp 5, 4, 3, 2, 1 về năm gốc 2020

Áp dụng theo công thức tổng quát sau:

$$I_j^{t(y) \rightarrow gốc\ 2020} = (I_j^{t \rightarrow Dec(y-1)} \times I_j^{Dec(y-1) \rightarrow gốc\ 2020}) / 100 \quad (21)$$

Trong đó:

$I_j^{t(y) \rightarrow gốc\ 2020}$: Chỉ số giá tỉnh, vùng, cả nước nhóm sản phẩm cấp j (j tương ứng nhóm sản phẩm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1) tháng báo cáo t năm y, so với năm gốc 2020;

$I_j^{Dec(y-1) \rightarrow gốc\ 2020}$: Chỉ số giá tỉnh, vùng, cả nước nhóm sản phẩm cấp j (j tương ứng nhóm sản phẩm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1) tháng 12 năm (y - 1) so với năm gốc 2020 (được gọi là tháng nối chuỗi);

$I_j^{t \rightarrow Dec(y-1)}$: Chỉ số giá tỉnh, vùng, cả nước nhóm sản phẩm cấp j (j tương ứng nhóm sản phẩm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1) tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y - 1).

4.4. Tính chỉ số giá so với gốc bất kỳ và chỉ số giá năm cáo so với năm trước

4.4.1. Tính chỉ số giá so với gốc bất kỳ

Công thức tổng quát:

$$I_p^{k \rightarrow k-i} = \frac{I_p^{k \rightarrow gốc\ 2020}}{I_p^{k-i \rightarrow gốc\ 2020}} \times 100 \quad (22)$$

Trong đó:

$I_p^{k \rightarrow k-i}$: Chỉ số giá kỳ k cần tính so với kỳ (k - i) cần so sánh;

$I_p^{k \rightarrow gốc\ 2020}$: Chỉ số giá kỳ k so với năm gốc 2020;

$I_p^{k-i \rightarrow gốc\ 2020}$: Chỉ số giá kỳ (k - i) so với năm gốc 2020.

4.4.2. Tính chỉ số giá năm báo cáo y so với năm trước $(y-1)$

Công thức tổng quát:

$$I_p^{y \rightarrow (y-1)} = \frac{\prod_{q=1}^4 (I_{pq}^{y \rightarrow \text{gốc } 2020})^{1/4}}{\prod_{q=1}^4 (I_{pq}^{(y-1) \rightarrow \text{gốc } 2020})^{1/4}} \times 100 \quad (23)$$

Trong đó:

$I_p^{y \rightarrow (y-1)}$: Chỉ số giá năm báo cáo y so với năm trước $(y - 1)$;

$I_{pq}^{y \rightarrow \text{gốc } 2020}$: Chỉ số giá quý q năm báo cáo y so với năm gốc 2020;

$I_{pq}^{(y-1) \rightarrow \text{gốc } 2020}$: Chỉ số giá quý q năm trước $(y - 1)$ năm báo cáo so với năm gốc 2020.

5. Mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra

Mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra được quy định tại Phụ lục IV.



Phụ lục I

DANH MỤC SẢN PHẨM ĐẠI DIỆN CẢ NƯỚC TÍNH CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

(Ban hành theo Quyết định số 147/QĐ-TCTK ngày 09/12/2024 của Tổng cục trưởng TCTK)

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
	SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN			
	I. SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN	01	01	
	1. SẢN PHẨM CÂY HÀNG NĂM	011	011	
	1/ Thóc khô	0111	0111	
	+ Thóc khô	01110	01110	
1	Thóc tẻ giống loại thường	0111001	01110001	đ/kg
2	Thóc tẻ giống đặc sản/chất lượng cao	0111001	01110002	đ/kg
3	Thóc nếp giống	0111001	01110003	đ/kg
4	Thóc tẻ vụ đông xuân loại thường	0111009	01110004	đ/kg
5	Thóc tẻ vụ hè thu loại thường	0111009	01110005	đ/kg
6	Thóc tẻ vụ mùa loại thường	0111009	01110006	đ/kg
7	Thóc tẻ vụ thu đông loại thường	0111009	01110007	đ/kg
8	Thóc tẻ đặc sản/chất lượng cao vụ đông xuân	0111009	01110008	đ/kg
9	Thóc tẻ đặc sản/chất lượng cao vụ hè thu	0111009	01110009	đ/kg
10	Thóc tẻ đặc sản/chất lượng cao vụ mùa	0111009	01110010	đ/kg
11	Thóc tẻ đặc sản /chất lượng cao vụ thu đông	0111009	01110011	đ/kg
12	Thóc nếp	0111009	01110012	đ/kg
	2/ Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	0112	0112	
	+ Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	01120	01120	
13	Ngô giống loại phổ biến của hộ dân sản xuất	0112011	01120001	đ/kg
14	Ngô giống loại phổ biến của trung tâm sản xuất giống	0112011	01120002	đ/kg
15	Ngô hạt tươi (dùng trong chăn nuôi)	0112019	01120003	đ/kg
16	Ngô hạt khô (dùng trong chăn nuôi)	0112019	01120004	đ/kg
17	Ngô nếp bấp tươi (dùng để ăn)	0112019	01120005	đ/10 bấp
18	Ngô ngọt bấp tươi (dùng để ăn)	0112019	01120006	đ/10 bấp
19	Mì mạch/lúa mì hạt	0112091	01120007	đ/kg
20	Kê, cao lương hạt	0112092	01120008	đ/kg
21	Sản phẩm cây lương thực có hạt khác	0112099	01120009	đ/kg
	3/ Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	0113	0113	
	+ Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	01130	01130	
22	Khoai lang tươi	0113010	01130001	đ/kg
23	Sắn/mỳ củ tươi (dùng để ăn)	0113020	01130002	đ/kg
24	Sắn/mỳ củ tươi (dùng trong chăn nuôi)	0113020	01130003	đ/kg
25	Sắn/mỳ củ tươi (dùng trong công nghiệp)	0113020	01130004	đ/kg
26	Khoai sọ	0113030	01130005	đ/kg
27	Khoai mỡ	0113040	01130006	đ/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
28	Khoai môn	0113050	01130007	đ/kg
29	Dong giềng	0113060	01130008	đ/kg
30	Khoai tây	0113070	01130009	đ/kg
31	Sắn dây	0113080	01130010	đ/kg
32	Sản phẩm cây lấy củ có chất bột khác (củ từ, củ lùn, củ năng...)	0113090	01130011	đ/kg
	4/ Mía cây tươi	0114	0114	
	+ Mía cây tươi	01140	01140	
33	Mía nguyên liệu làm đường	0114000	01140001	đ/tấn
34	Mía cây để ăn	0114000	01140002	đ/10 cây
	5/ Thuốc lá, thuốc lào	0115	0115	
	+ Thuốc lá, thuốc lào	01150	01150	
35	Lá thuốc lá khô	0115010	01150001	đ/kg
36	Thuốc lào sợi khô	0115020	01150002	đ/kg
	6/ Sản phẩm cây lấy sợi	0116	0116	
	+ Sản phẩm cây lấy sợi	01160	01160	
37	Bông, bao gồm cả hạt bông	0116010	01160001	đ/kg
38	Đay/ bó bẹ khô	0116020	01160002	đ/kg
39	Cói/ lác chẻ khô	0116030	01160003	đ/kg
40	Cói/ lác tươi	0116030	01160004	đ/kg
41	Gai	0116040	01160005	đ/kg
42	Lanh	0116050	01160006	đ/kg
43	Sản phẩm cây lấy sợi khác (Dừa sợi, chuối sợi, bàng lấy sợi,...)	0116090	01160007	đ/kg
	7/ Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	0117	0117	
	+ Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	01170	01170	
	++ Đậu tương	011701	011701	
44	Đậu tương hạt khô	0117010	01170101	đ/kg
45	Đậu tương giống	0117010	01170102	đ/kg
	++ Lạc	011702	011702	
46	Lạc vỏ khô	0117020	01170201	đ/kg
47	Lạc vỏ khô giống	0117020	01170202	đ/kg
48	Lạc nhân	0117020	01170203	đ/kg
49	Lạc vỏ tươi	0117020	01170204	đ/kg
	++Vừng/mè	011703	011703	
50	Vừng/mè trắng	0117030	01170301	đ/kg
51	Vừng/mè đen	0117030	01170302	đ/kg
52	Vừng/mè vàng	0117030	01170303	đ/kg
53	Vừng/ mè khác	0117030	01170304	đ/kg
	++ Sản phẩm cây có hạt chứa dầu khác	011709	011709	
54	Sản phẩm cây có hạt chứa dầu khác	0117090	01170901	đ/kg
	8/ Rau, đậu các loại và hoa	0118	0118	
	+ Rau các loại	01181	01181	
	++ Rau lấy lá	011811	011811	

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
55	Rau muống	0118111	01181101	đ/kg
56	Rau cải xanh	0118112	01181102	đ/kg
57	Rau cải trắng	0118112	01181103	đ/kg
58	Rau cải xoong	0118112	01181104	đ/kg
59	Rau cải bó xôi	0118112	01181105	đ/kg
60	Rau cải ngọt	0118112	01181106	đ/kg
61	Rau cải rô	0118112	01181107	đ/kg
62	Rau cải dún	0118112	01181108	đ/kg
63	Rau cải thảo	0118112	01181109	đ/kg
64	Rau cải cúc	0118112	01181110	đ/kg
65	Rau mùng tơi	0118113	01181111	đ/kg
66	Rau ngót	0118114	01181112	đ/kg
67	Bắp cải	0118115	01181113	đ/kg
68	Rau xà lách	0118116	01181114	đ/kg
69	Rau diếp	0118116	01181115	đ/kg
70	Rau dền	0118117	01181116	đ/kg
71	Súp lơ trắng	0118118	01181117	đ/kg
72	Súp lơ xanh	0118118	01181118	đ/kg
73	Rau đay	0118119	01181119	đ/kg
74	Rau khoai lang	0118119	01181120	đ/kg
75	Ngọn su su	0118119	01181121	đ/kg
76	Ngọn bí	0118119	01181122	đ/kg
77	Rau má	0118119	01181123	đ/kg
	++ Dưa lấy quả	011812	011812	
78	Dưa hấu	0118121	01181201	đ/kg
79	Dưa lê	0118122	01181202	đ/kg
80	Dưa vàng	0118123	01181203	đ/kg
81	Dưa bờ	0118124	01181204	đ/kg
82	Dưa lưới	0118125	01181205	đ/kg
83	Dưa khác	0118129	01181206	đ/kg
	++ Rau họ đậu	011813	011813	
84	Đậu đũa	0118131	01181301	đ/kg
85	Đậu co ve	0118132	01181302	đ/kg
86	Đậu rồng	0118133	01181303	đ/kg
87	Đậu hà lan	0118134	01181304	đ/kg
88	Đậu ván	0118135	01181305	đ/kg
89	Rau họ đậu khác	0118136	01181306	đ/kg
	++ Rau lấy quả khác	011814	011814	
90	Dưa chuột	0118141	01181401	đ/kg
91	Cà chua thường	0118142	01181402	đ/kg
92	Cà chua bi	0118142	01181403	đ/kg
93	Bí đỏ/bí ngô	0118143	01181404	đ/kg
94	Bí xanh	0118144	01181405	đ/kg
95	Mướp ta	0118144	01181406	đ/kg
96	Bầu	0118144	01181407	đ/kg
97	Quả su su	0118145	01181408	đ/kg
98	Ớt ngọt	0118146	01181409	đ/kg
99	Cà tím	0118147	01181410	đ/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
100	Cà pháo	0118147	01181411	đ/kg
101	Cà bát	0118147	01181412	đ/kg
102	Khô qua/muróp đắng	0118148	01181413	đ/kg
103	Đậu bắp	0118149	01181414	đ/kg
104	Ngô bao tử/Bắp non	0118149	01181415	đ/kg
105	Rau lấy quả khác: Dưa gang, dưa mè, lặc lè...	0118149	01181416	đ/kg
	++Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	011815	011815	
106	Su hào	0118151	01181501	đ/kg
107	Cà rốt	0118152	01181502	đ/kg
108	Củ cải	0118153	01181503	đ/kg
109	Tỏi lấy củ	0118154	01181504	đ/kg
110	Hành tây	0118155	01181505	đ/kg
111	Hành lá tươi / Hành hoa	0118156	01181506	đ/kg
112	Hành củ tươi	0118157	01181507	đ/kg
113	Hành củ khô	0118157	01181508	đ/kg
114	Rau cần ta	0118158	01181509	đ/kg
115	Rau rút/ rau nhút/ rau nhúc	0118119	01181510	đ/kg
116	Rau bôn bôn	0118119	01181511	đ/kg
117	Hành tằm/ củ nén	0118159	01181512	đ/kg
118	Hẹ lá	0118159	01181513	đ/kg
119	Rau cần tây	0118159	01181514	đ/kg
120	Rau tói tây	0118159	01181515	đ/kg
121	Rau tói ngồng	0118159	01181516	đ/kg
122	Ngó sen	0118159	01181517	đ/kg
123	Củ kiệu tươi	0118159	01181518	đ/kg
124	Củ đậu /củ sắn	0118159	01181519	đ/kg
125	Củ dền	0118159	01181520	đ/kg
126	Mãng tây	0118159	01181521	đ/kg
127	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác	0118159	01181522	đ/kg
	++ Nấm trồng các loại	011816	011816	
128	Nấm hương/nấm đông cô	0118161	01181601	đ/kg
129	Nấm trùn	0118162	01181602	đ/kg
130	Nấm rom	0118163	01181603	đ/kg
131	Nấm kim châm	0118164	01181604	đ/kg
132	Nấm sò/nấm bào ngư	0118165	01181605	đ/kg
133	Mộc nhĩ	0118166	01181606	đ/kg
134	Nấm mỡ	0118167	01181607	đ/kg
135	Nấm trồng khác	0118169	01181608	đ/kg
	++ Củ cải đường, hạt rau và các loại rau tươi khác	011817 +	011817	
		011818		
136	Củ cải đường	0118171	01181701	đ/kg
137	Hạt bí	0118180	01181702	đ/kg
138	Hạt dưa	0118180	01181703	đ/kg
139	Rau tươi khác	0118190	01181704	đ/kg
	+ Đậu/ đỗ hạt khô các loại	01182	01182	
140	Đậu/đỗ đen hạt khô	0118210	01182001	đ/kg
141	Đậu/đỗ tằm hạt khô	0118220	01182002	đ/kg
142	Đậu/đỗ xanh hạt khô	0118230	01182003	đ/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
143	Đậu lăng hạt khô	0118240	01182004	đ/kg
144	Đậu Hà Lan hạt khô	0118250	01182005	đ/kg
145	Đậu đỏ hạt khô	0118260	01182006	đ/kg
146	Đậu trắng hạt khô	0118290	01182007	đ/kg
147	Đậu/ đỗ hạt khô các loại khác	0118290	01182008	đ/kg
	+ Sản phẩm hoa hàng năm	01183	01183	
	++ Hoa các loại	011831	011831	
148	Hoa phong lan cây	0118311	01183101	đ/cây
149	Hoa phong lan cành	0118311	01183102	đ/cành
150	Hoa hồng	0118312	01183103	đ/10 bông
151	Hoa cúc bông	0118313	01183104	đ/10 bông
152	Hoa cúc cây	0118313	01183105	đ/cây
153	Hoa lay ơn/ hoa đơn	0118314	01183106	đ/10 cành
154	Hoa huệ	0118315	01183107	đ/10 cành
155	Hoa cẩm chướng	0118316	01183108	đ/10 cành
156	Hoa ly	0118317	01183109	đ/10 cành
157	Hoa loa kèn	0118318	01183110	đ/10 cành
158	Hoa sen	0118319	01183111	đ/10 bông
159	Hoa hướng dương	0118319	01183112	đ/10 bông
160	Hoa đồng tiền	0118319	01183113	đ/10 bông
161	Hoa thực dược	0118319	01183114	đ/10 bông
162	Hoa các loại khác (Tuy lip, thủy tiên, cẩm tú cầu, violet, ...)	0118319	01183115	đ/10 bông
	9/ Sản phẩm cây hàng năm khác	0119	0119	
	+ Sản phẩm cây gia vị hàng năm	01191	01191	
163	Ớt cay quả tươi	0119110	01191001	đ/kg
164	Gừng tươi	0119120	01191002	đ/kg
165	Riềng tươi	0119190	01191003	đ/kg
166	Rau thì là	0119190	01191004	đ/kg
167	Rau kinh giới	0119190	01191005	đ/kg
168	Rau tía tô	0119190	01191006	đ/kg
169	Rau húng	0119190	01191007	đ/kg
170	Rau ngò/ngò ôm	0119190	01191008	đ/kg
171	Rau răm	0119190	01191009	đ/kg
172	Rau mùi tàu/ngò gai	0119190	01191010	đ/kg
173	Rau mùi ta	0119190	01191011	đ/kg
174	Sản phẩm cây gia vị hàng năm khác	0119190	01191012	đ/kg
	+ Sản phẩm cây dược liệu, hương liệu hàng năm	01192	01192	
175	Bạc hà	0119210	01192001	đ/kg
176	Ngải cứu	0119220	01192002	đ/kg
177	Atisô lá khô	0119230	01192003	đ/kg
178	Atisô thân khô	0119230	01192004	đ/kg
179	Atisô hoa tươi	0119230	01192005	đ/kg
180	Nghệ tươi	0119240	01192006	đ/kg
181	Sả	0119250	01192007	đ/kg
182	Cà gai leo	0119260	01192008	đ/kg
183	Xạ đen	0119270	01192009	đ/kg
184	Hương nhu	0119280	01192010	đ/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
185	Trinh nữ hoàng cung	0119290	01192011	đ/kg
186	Nấm linh chi	0119290	01192012	đ/kg
187	Nha đam	0119290	01192013	đ/kg
188	Rau diếp cá	0119290	01192014	đ/kg
189	Sản phẩm cây dược liệu, hương liệu hàng năm khác (Cây giảo cổ lam...)	0119290	01192015	đ/kg
	+ Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	01199	01199	
190	Hạt sen	0119910	01199001	đ/kg
191	Cỏ nhung	0119920	01199002	đ/kg
192	Muồng muồng	0119930	01199003	đ/kg
193	Cỏ voi	0119941	01199004	đ/kg
194	Ngô cây	0119942	01199005	đ/kg
195	Thân cây đay	0119951	01199006	đ/kg
196	Ngọn mía	0119952	01199007	đ/kg
197	Rơm rạ	0119953	01199008	đ/kg
198	Thân cây sắn	0119959	01199009	đ/kg
199	Dây khoai lang	0119959	01199010	đ/kg
200	Thân cây lạc	0119959	01199011	đ/kg
201	Sản phẩm phụ cây hàng năm khác	0119959	01199012	đ/kg
	2. SẢN PHẨM CÂY LÂU NĂM	012	012	
	10/ Sản phẩm cây ăn quả	0121	0121	
	+ Nho tươi	01211	01211	
202	Nho tím	0121100	01211001	đ/kg
203	Nho xanh	0121100	01211002	đ/kg
	+ Sản phẩm cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới	01212	01212	
204	Xoài cát Hoà Lộc	0121210	01212001	đ/kg
205	Xoài cát chu	0121210	01212002	đ/kg
206	Xoài khác	0121210	01212003	đ/kg
207	Hồng xiêm/Sa pô chê	0121220	01212004	đ/kg
208	Chuối tây	0121230	01212005	đ/kg
209	Chuối tiêu	0121230	01212006	đ/kg
210	Chuối khác	0121230	01212007	đ/kg
211	Thanh long ruột trắng	0121240	01212008	đ/kg
212	Thanh long ruột đỏ	0121240	01212009	đ/kg
213	Đu đủ	0121250	01212010	đ/kg
214	Dứa/ Khóm/ Thơm	0121260	01212011	đ/kg
215	Sầu riêng	0121270	01212012	đ/kg
216	Mãng cầu	0121280	01212013	đ/kg
217	Quả na	0121280	01212014	đ/kg
218	Quả hồng	0121291	01212015	đ/kg
219	Mít dai	0121292	01212016	đ/kg
220	Mít Thái	0121292	01212017	đ/kg
221	Mít khác	0121292	01212018	đ/kg
222	Mãng cụt	0121293	01212019	đ/kg
223	Ổi	0121294	01212020	đ/kg
224	Quả vú sữa	0121295	01212021	đ/kg
225	Chanh leo	0121296	01212022	đ/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
226	Roi/mận	0121297	01212023	đ/kg
227	Quả bơ	0121298	01212024	đ/kg
228	Me (Thái)	0121299	01212025	đ/kg
229	Khế ngọt	0121299	01212026	đ/kg
230	Quất hồng bì	0121299	01212027	đ/kg
231	Bòn bon	0121299	01212028	đ/kg
232	Quả Cóc	0121299	01212029	đ/kg
233	Dừa quả tươi	0121299	01212030	đ/10 quả
	+ Cam, quýt và các loại quả có múi khác	01213	01213	
234	Cam canh	0121310	01213001	đ/kg
235	Cam sành	0121310	01213002	đ/kg
236	Cam khác	0121310	01213003	đ/kg
237	Quýt	0121320	01213004	đ/kg
238	Chanh thường	0121330	01213005	đ/kg
239	Bưởi da xanh	0121340	01213006	đ/kg
240	Bưởi năm roi	0121340	01213007	đ/kg
241	Bưởi diễm	0121340	01213008	đ/kg
242	Bưởi khác	0121340	01213009	đ/kg
243	Quất/tắc	0121390	01213010	đ/kg
244	Phật thủ	0121390	01213011	đ/kg
	+ Táo, mận và các loại quả có hạt như táo	01214	01214	
245	Quả táo ta	0121410	01214001	đ/kg
246	Mận tam hoa	0121420	01214002	đ/kg
247	Mơ	0121430	01214003	đ/kg
248	Đào quả	0121440	01214004	đ/kg
249	Lê	0121450	01214005	đ/kg
250	Mắc cọc	0121450	01214006	đ/kg
	+ Nhãn, vải, chôm chôm	01215	01215	
251	Nhãn xuống	0121510	01215001	đ/kg
252	Nhãn lồng	0121510	01215002	đ/kg
253	Nhãn da bò	0121510	01215003	đ/kg
254	Nhãn khác	0121510	01215004	đ/kg
255	Vải đặc sản	0121520	01215005	đ/kg
256	Vải loại phổ biến	0121520	01215006	đ/kg
257	Chôm chôm nhãn	0121530	01215007	đ/kg
258	Chôm chôm Thái	0121530	01215008	đ/kg
259	Chôm chôm đường	0121530	01215009	đ/kg
260	Chôm chôm khác	0121530	01215010	đ/kg
	+ Sản phẩm cây ăn quả khác	01219	01219	
261	Dâu tây	0121911	01219001	đ/kg
262	Dâu (quả dâu ta/dâu tằm ăn trái)	0121919	01219002	đ/kg
263	Quả Sơ ri	0121919	01219003	đ/kg
264	Hạt dẻ	0121922	01219004	đ/kg
265	Hạt mắc ca	0121923	01219005	đ/kg
266	Quả óc chó	0121924	01219006	đ/kg
	11/ Sản phẩm cây lấy quả chứa dầu	0122	0122	
	+ Sản phẩm cây lấy quả chứa dầu	01220	01220	
267	Quả dừa khô	0122010	01220001	đ/10 quả

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
268	Quả ôliu	0122020	01220002	đ/kg
269	Quả dầu cọ	0122030	01220003	đ/kg
270	Quả gấc	0122040	01220004	đ/kg
271	Quả có dầu khác	0122090	01220005	đ/kg
	12/ Hạt điều khô	0123	0123	
	+ Hạt điều khô	01230	01230	
272	Hạt điều khô	0123000	01230001	đ/kg
273	Hạt điều tươi	0123000	01230002	đ/kg
	13/ Hạt hồ tiêu	0124	0124	
	+ Hạt hồ tiêu	01240	01240	
274	Hạt hồ tiêu khô	0124000	01240001	đ/kg
	14/ Mủ cao su khô	0125	0125	
	+ Mủ cao su khô	01250	01250	
275	Mủ cao su nước	0125000	01250001	đ/kg
276	Mủ cao su khô	0125000	01250002	đ/kg
	15/ Cà phê nhân	0126	0126	
	+ Cà phê nhân	01260	01260	
277	Cà phê nhân chè tươi	0126000	01260001	đ/kg
278	Cà phê nhân vôi tươi	0126000	01260002	đ/kg
279	Cà phê nhân chè khô	0126000	01260003	đ/kg
280	Cà phê nhân vôi khô	0126000	01260004	đ/kg
	16/ Sản phẩm cây chè	0127	0127	
	+ Sản phẩm cây chè	01270	01270	
281	Chè búp tươi	0127010	01270001	đ/kg
282	Chè lá tươi	0127020	01270002	đ/kg
	17/ Sản phẩm cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128	0128	
	+ Sản phẩm cây gia vị lâu năm	01281	01281	
283	Đinh hương	0128110	01281001	đ/kg
284	Vani	0128120	01281002	đ/kg
285	Sản phẩm cây gia vị lâu năm khác	0128190	01281003	đ/kg
	+ Sản phẩm cây dược liệu, hương liệu lâu năm	01282	01282	
286	Hoa nhài	0128210	01282001	đ/kg
287	Hoa hồi khô	0128220	01282002	đ/kg
288	Ý dĩ	0128230	01282003	đ/kg
289	Củ tam thất	0128240	01282004	đ/kg
290	Sâm	0128250	01282005	đ/kg
291	Sa nhân	0128260	01282006	đ/kg
292	Đinh lăng	0128270	01282007	đ/kg
293	Hà thủ ô	0128290	01282008	đ/kg
294	Hoa hòe	0128290	01282009	đ/kg
295	Sản phẩm cây dược liệu khác (Thanh hao...)	0128290	01282010	đ/kg
	18/ Sản phẩm cây lâu năm khác	0129	0129	
	+ Sản phẩm cây cảnh lâu năm	01291	01291	
296	Cây mai bonsai	0129110	01291001	đ/cây
297	Cây mai ghép thường	0129110	01291002	đ/cây
298	Cây mai cổ	0129110	01291003	đ/cây
299	Cây mai chiếu thủy	0129110	01291004	đ/cây

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
300	Cành mai	0129110	01291005	đ/cành
301	Cây quất cảnh	0129120	01291006	đ/cây
302	Cây hoa đào	0129130	01291007	đ/cây
303	Cành hoa đào	0129130	01291008	đ/cành
304	Bonsai	0129140	01291009	đ/cây
305	Cây nguyệt quế	0129190	01291010	đ/cây
306	Cây kim phát tài/ Kim tiền	0129190	01291011	đ/cây
307	Cây sanh	0129190	01291012	đ/cây
308	Cây si	0129190	01291013	đ/cây
309	Cây hoa sứ	0129190	01291014	đ/cây
310	Cây cảnh khác	0129190	01291015	đ/cây
	+ Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	01299	01299	
311	Hạt ca cao	0129910	01299001	đ/kg
312	Mủ sơn ta tươi	0129920	01299002	đ/kg
313	Mủ trôm tươi	0129930	01299003	đ/kg
314	Lá dứa tằm	0129940	01299004	đ/kg
315	Quả cau	0129950	01299005	đ/kg
316	Quả mắc mật	0129990	01299006	đ/kg
317	Chè đắng	0129990	01299007	đ/kg
318	Trầu không	0129990	01299008	đ/kg
319	Cây thuốc cá	0129990	01299009	đ/kg
320	Thốt nốt	0129990	01299010	đ/kg
321	Sản phẩm cây lâu năm khác	0129990	01299011	đ/kg
	3. SẢN PHẨM CHĂN NUÔI	014	014	
	19/ Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò và giống trâu, bò	0141	0141	
	+ Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	01412	01412	
322	Trâu thịt hơi	0141210	01412001	đ/kg
323	Bò thịt hơi	0141220	01412002	đ/kg
324	Sữa bò tươi nguyên chất	0141240	01412003	đ/lít
325	Trâu con giống	0141130	01412004	đ/kg
326	Bò con giống nuôi lấy thịt	0141130	01412005	đ/kg
327	Bò con giống nuôi lấy sữa	0141130	01412006	đ/kg
	20/ Sản phẩm chăn nuôi ngựa, lừa, la và giống ngựa, lừa	0142	0142	
	+ Sản phẩm chăn nuôi ngựa, lừa, la	01422	01422	
328	Ngựa thịt hơi	0142210	01422001	đ/kg
329	Lừa thịt hơi	0142220	01422002	đ/kg
330	La thịt hơi	0142230	01422003	đ/kg
331	Ngựa giống	0142100	01422004	đ/kg
	21/ Sản phẩm chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai và giống dê, cừu, hươu, nai	0144	0144	
	+ Sản phẩm chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai	01442	01442	
332	Dê thịt hơi	0144210	01442001	đ/kg
333	Cừu thịt hơi	0144220	01442002	đ/kg
334	Hươu thịt hơi	0144230	01442003	đ/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
335	Nai thịt hơi	0144240	01442004	đ/kg
336	Nhung hươu	0144250	01442005	đ/kg
337	Sữa dê, cừu tươi nguyên chất	0144260	01442006	đ/lít
338	Lông cừu	0144270	01442007	đ/kg
339	Dê con giống nuôi lấy thịt	0144100	01442008	đ/kg
340	Dê con giống nuôi lấy sữa	0144100	01442009	đ/kg
341	Cừu con giống	0144100	01442010	đ/kg
	22/ Sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lợn	0145	0145	
	+ Lợn	01452	01452	
342	Lợn thịt hơi loại thường	0145200	01452001	đ/kg
343	Lợn thịt hơi loại đặc sản (lợn Mường Khương, lợn rừng nuôi...)	0145200	01452002	đ/kg
344	Lợn sữa thịt hơi	0145200	01452003	đ/kg
345	Lợn con giống loại thường	0145120	01452004	đ/kg
346	Lợn con giống loại đặc sản (lợn Mường Khương, lợn rừng nuôi...)	0145120	01452005	đ/kg
	23/ Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	0146	0146	
	+ Sản phẩm chăn nuôi gà	01462	01462	
347	Gà ta thịt hơi	0146210	01462001	đ/kg
348	Gà công nghiệp lông trắng thịt hơi	0146210	01462002	đ/kg
349	Gà công nghiệp lông màu thịt hơi	0146210	01462003	đ/kg
350	Gà đặc sản thịt hơi (gà Đông Tảo, gà Ác...)	0146210	01462004	đ/kg
351	Gà công nghiệp đẻ thanh lý/ thải loại	0146210	01462005	đ/kg
352	Trứng gà ta	0146220	01462006	đ/10quả
353	Trứng gà công nghiệp	0146220	01462007	đ/10quả
354	Trứng gà ấp	0146110	01462008	đ/10quả
355	Gà ta con giống	0146121	01462009	đ/con
356	Gà công nghiệp con giống	0146121	01462010	đ/con
357	Gà đặc sản con giống (gà Đông Tảo, gà Ác...)	0146121	01462011	đ/con
	+ Sản phẩm chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng	01463	01463	
358	Vịt thịt hơi	0146310	01463001	đ/kg
359	Ngan thịt hơi	0146320	01463002	đ/kg
360	Ngỗng thịt hơi	0146330	01463003	đ/kg
361	Trứng vịt	0146340	01463004	đ/10quả
362	Trứng ngan	0146340	01463005	đ/10quả
363	Trứng ngỗng	0146340	01463006	đ/10quả
364	Lông vịt, ngan, ngỗng	0146350	01463007	đ/kg
365	Trứng vịt ấp	0146110	01463008	đ/10quả
366	Trứng ngan ấp	0146110	01463009	đ/10quả
367	Trứng ngỗng ấp	0146110	01463010	đ/10quả
368	Vịt con giống	0146122	01463011	đ/con
369	Ngan con giống	0146129	01463012	đ/con
370	Ngỗng con giống	0146129	01463013	đ/con

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
	+ Sản phẩm chăn nuôi gia cầm khác	01469	01469	
371	Chim cút thịt hơi	0146910	01469001	đ/kg
372	Trứng chim cút	0146920	01469002	đ/10quả
373	Bò câu thịt hơi	0146930	01469003	đ/kg
374	Đà điều thịt hơi	0146940	01469004	đ/kg
	24/ Sản phẩm chăn nuôi khác	0149	0149	
	+ Sản phẩm chăn nuôi khác	01490	01490	
375	Thỏ thịt hơi	0149011	01490001	đ/kg
376	Chó thịt hơi	0149012	01490002	đ/kg
377	Mèo thịt hơi	0149013	01490003	đ/kg
378	Mật ong	0149014	01490004	đ/lít
379	Kén tằm	0149015	01490005	đ/kg
380	Nhím thịt hơi	0149016	01490006	đ/kg
381	Rắn hổ mang	0149017	01490007	đ/kg
382	Rắn ráo/rắn nước	0149017	01490008	đ/kg
383	Rắn khác	0149017	01490009	đ/kg
384	Trăn	0149019	01490010	đ/kg
385	Trùn quế	0149019	01490011	đ/kg
386	Dế	0149019	01490012	đ/kg
387	Sản phẩm chăn nuôi khác	0149019	01490013	đ/kg
388	Phân hữu cơ	0149020	01490014	đ/kg
	4. DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP	016	016	
	25/ Dịch vụ trồng trọt	0161	0161	
	+ Dịch vụ trồng trọt	01610	01610	
389	Dịch vụ gieo, cấy, sạ	0161010	01610001	1000 đ/ha
390	Dịch vụ tưới, tiêu nước	0161020	01610002	1000 đ/ha
391	Dịch vụ làm đất	0161030	01610003	1000 đ/ha
392	Dịch vụ gặt lúa bằng tay	0161040	01610004	1000 đ/ha
393	Dịch vụ gặt và tuốt lúa bằng máy	0161040	01610005	1000 đ/ha
394	Dịch vụ tuốt lúa bằng máy	0161050	01610006	1000 đ/ha
395	Dịch vụ bảo vệ thực vật, kích thích tăng trưởng	0161060	01610007	đ/ngày công
396	Dịch vụ cắt, xén, tỉa cây	0161090	01610008	đ/ngày công
397	Dịch vụ trồng trọt khác	0161090	01610009	đ/ngày công
	26/ Dịch vụ chăn nuôi	0162	0162	
	+ Dịch vụ chăn nuôi	01620	01620	
398	Dịch vụ chăn dắt, chăm sóc vật nuôi	0162010	01620001	đ/lần
399	Dịch vụ kiểm tra vật nuôi	0162020	01620002	đ/lần
400	Dịch vụ thiên hoạn vật nuôi	0162030	01620003	đ/lần
401	Dịch vụ thụ tinh nhân tạo	0162040	01620004	đ/lần
402	Dịch vụ chăn nuôi khác	0162090	01620005	đ/lần
	27/ Dịch vụ sau thu hoạch	0163	0163	
	+ Dịch vụ sau thu hoạch	01630	01630	
403	Dịch vụ phơi, sấy lúa, ngô	0163010	01630001	đ/ngày công
404	Dịch vụ sơ chế sản phẩm trồng trọt	0163020	01630002	đ/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
405	Dịch vụ sau thu hoạch khác	0163090	01630003	đ/kg
	5. SẢN PHẨM SẴN BẮT, ĐÁNH BẦY VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN	017	017	
	28/ Sản phẩm săn bắt, đánh bẫy và dịch vụ có liên quan	0170	0170	
	+ Sản phẩm săn bắt, đánh bẫy và dịch vụ có liên quan	01700	01700	
406	Tổ yến được khai thác trong đất liền (nhà, hang dụ/gọi yến)	0170000	01700001	đ/kg
407	Tổ yến được khai thác ngoài biển (hang, vách núi trên đảo)	0170000	01700002	đ/kg
408	Sản phẩm săn bắt, đánh bẫy và dịch vụ có liên quan khác	0170000	01700003	đ/kg
	II. SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN	02	02	
	6. SẢN PHẨM TRỒNG RỪNG, CHĂM SÓC RỪNG VÀ CÂY GIỐNG LÂM NGHIỆP	021	021	
	29/ Sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp	0210	0210	
	+ Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng cây thân gỗ	02101	02101	
409	Rừng trồng mới cây thân gỗ rừng sản xuất	0210110	02101001	1000đ/ha/năm
410	Rừng trồng mới cây thân gỗ rừng phòng hộ	0210110	02101002	1000đ/ha/năm
411	Rừng trồng mới cây thân gỗ rừng đặc dụng	0210110	02101003	1000đ/ha/năm
412	Rừng cây thân gỗ được chăm sóc rừng sản xuất	0210120	02101004	1000đ/ha/năm
413	Rừng cây thân gỗ được chăm sóc rừng phòng hộ	0210120	02101005	1000đ/ha/năm
414	Rừng cây thân gỗ được chăm sóc rừng đặc dụng	0210120	02101006	1000đ/ha/năm
415	Rừng cây thân gỗ được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng sản xuất	0210130	02101007	1000đ/ha/năm
416	Rừng cây thân gỗ được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng phòng hộ	0210130	02101008	1000đ/ha/năm
417	Rừng cây thân gỗ được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng đặc dụng	0210130	02101009	1000đ/ha/năm
	+ Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng họ tre	02102	02102	
418	Rừng mới trồng họ tre rừng sản xuất	0210210	02102001	1000đ/ha/năm
419	Rừng mới trồng họ tre rừng phòng hộ	0210210	02102002	1000đ/ha/năm
420	Rừng mới trồng họ tre rừng đặc dụng	0210210	02102003	1000đ/ha/năm
421	Rừng họ tre được chăm sóc rừng sản xuất	0210220	02102004	1000đ/ha/năm
422	Rừng họ tre được chăm sóc rừng phòng hộ	0210220	02102005	1000đ/ha/năm
423	Rừng họ tre được chăm sóc rừng đặc dụng	0210220	02102006	1000đ/ha/năm
424	Rừng họ tre được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng sản xuất	0210230	02102007	1000đ/ha/năm

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
425	Rừng họ tre được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng phòng hộ	0210230	02102008	1000đ/ha/năm
426	Rừng họ tre được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng đặc dụng	0210230	02102009	1000đ/ha/năm
	+ Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng khác	02103	02103	
427	Rừng mới trồng cây lâm nghiệp khác rừng sản xuất	0210310	02103001	1000đ/ha/năm
428	Rừng mới trồng cây lâm nghiệp khác rừng phòng hộ	0210310	02103002	1000đ/ha/năm
429	Rừng mới trồng cây lâm nghiệp khác rừng đặc dụng	0210310	02103003	1000đ/ha/năm
430	Rừng cây lâm nghiệp khác được chăm sóc rừng sản xuất	0210320	02103004	1000đ/ha/năm
431	Rừng cây lâm nghiệp khác được chăm sóc rừng phòng hộ	0210320	02103005	1000đ/ha/năm
432	Rừng cây lâm nghiệp khác được chăm sóc rừng đặc dụng	0210320	02103006	1000đ/ha/năm
433	Rừng cây lâm nghiệp khác được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng sản xuất	0210330	02103007	1000đ/ha/năm
434	Rừng cây lâm nghiệp khác được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng phòng hộ	0210330	02103008	1000đ/ha/năm
435	Rừng cây lâm nghiệp khác được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng đặc dụng	0210330	02103009	1000đ/ha/năm
	+ Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống lâm nghiệp	02104	02104	
436	Nhân giống cây lâm nghiệp	0210400	02104001	1000đ/ha/năm
437	Trồng cây lâm nghiệp phân tán	0210400	02104002	1000đ/cây/năm
	7. GỠ KHAI THÁC	022	022	
	30/ Gỗ khai thác	0220	0220	
	+ Gỗ khai thác	02200	02200	
438	Gỗ tròn nhóm 1	0220010	02200001	1000đ/m ³
439	Gỗ tròn nhóm 2	0220010	02200002	1000đ/m ³
440	Gỗ tròn nhóm 3	0220010	02200003	1000đ/m ³
441	Gỗ tròn nhóm 4	0220010	02200004	1000đ/m ³
442	Gỗ tròn nhóm 5	0220010	02200005	1000đ/m ³
443	Gỗ tròn nhóm 6	0220010	02200006	1000đ/m ³
444	Gỗ tròn nhóm 7	0220010	02200007	1000đ/m ³
445	Gỗ tròn nhóm 8	0220010	02200008	1000đ/m ³
446	Gỗ khác (Gỗ dùng đốt than tại rừng, gỗ, củi dùng đun, sủi âm)	0220090	02200009	đ/kg
	8. LÂM SẢN KHAI THÁC, THU NHẬP KHÁC TRỪ GỠ	023	023	
	31/ Sản phẩm lâm sản khai thác trừ gỗ	0231	0231	
	+ Sản phẩm lâm sản khai thác trừ gỗ	02310	02310	
	++ Sản phẩm họ tre	023101	023101	
447	Luồng	0231011	02310101	đ/cây
448	Vầu	0231011	02310102	đ/cây

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
449	Tre	0231012	02310103	đ/cây
450	Giang, trúc	0231012	02310104	đ/cây
451	Nửa cây các loại	0231013	02310105	đ/cây
	++ Sản phẩm lâm sản khai thác trừ gỗ khác	023102+023103+ 023104+23105+ 023106+23107+ 023108+23109	023102	
452	Nhựa thông	0231021	02310201	đ/kg
453	Nhựa trám	0231029	02310202	đ/kg
454	Nhựa khác	0231029	02310203	đ/kg
455	Hạt trâu	0231031	02310204	đ/kg
456	Hạt sớ	0231032	02310205	đ/kg
457	Thảo quả	0231033	02310206	đ/kg
458	Hạt uơi	0231039	02310208	đ/kg
459	Hạt dẻ	0231039	02310209	đ/kg
460	Sản phẩm lấy hạt khác	0231039	02310210	đ/kg
461	Song mây	0231040	02310211	đ/kg
462	Mây	0231040	02310212	đ/kg
463	Hồi	0231050	02310213	đ/kg
464	Lá, cành quế	0231060	02310214	đ/kg
465	Vỏ quế	0231060	02310215	đ/kg
466	Lá dứa nước	0231070	02310216	1000đ/1000lá
467	Lá cọ	0231080	02310217	1000đ/1000lá
468	Trâm hương	0231090	02310218	đ/kg
469	Kỳ nam	0231090	02310219	đ/kg
470	Sâm Ngọc Linh lấy thân, lá	0231090	02310220	đ/kg
471	Sâm Ngọc Linh lấy củ, rễ	0231090	02310221	đ/kg
472	Sản phẩm khai thác khác	0231090	02310222	đ/kg
	32/ Sản phẩm lâm sản thu nhặt từ rừng trừ gỗ	0232	0232	
	+ Sản phẩm lâm sản thu nhặt từ rừng trừ gỗ	02320	02320	
473	Lá dong	0232011	02320001	1000đ/1000lá
474	Lá nón	0232012	02320002	1000đ/1000lá
475	Cánh kiến	0232020	02320003	đ/kg
476	Rau rừng các loại	0232031	02320004	đ/kg
477	Nấm các loại	0232032	02320005	đ/kg
478	Măng tươi thu nhặt từ rừng	0232033	02320006	đ/kg
479	Quả sấu	0232034	02320007	đ/kg
480	Quả trám	0232035	02320008	đ/kg
481	Sơn tra (táo mèo)	0232039	02320009	đ/kg
482	Quả các loại khác	0232039	02320010	đ/kg
483	Bông chỉ	0232090	02320011	đ/kg
484	Lá giang (họ tre, nứa)	0232090	02320012	đ/kg
485	Cỏ tranh	0232090	02320013	đ/kg
486	Loong boong	0232090	02320014	đ/kg
487	Lá chè vằng	0232090	02320015	đ/kg
488	Cây chổi rành	0232090	02320016	đ/kg
489	Mật ong rừng	0232090	02320017	đ/lít

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
490	Dón trồng lan	0232090	02320018	đ/kg
491	Giò lan rừng	0232090	02320019	đ/giò
492	Sản phẩm khác thu nhặt từ rừng khác	0232090	02320020	đ/kg
	9. DỊCH VỤ LÂM NGHIỆP	024	024	
	33/ Dịch vụ lâm nghiệp	0240	0240	
	+ Dịch vụ lâm nghiệp	02400	02400	
493	Dịch vụ bảo vệ rừng	0240010	02400001	1000đ/ha/năm
494	Dịch vụ phòng chống sâu bệnh cho cây lâm nghiệp	0240020	02400002	1000đ/ha/năm
495	Dịch vụ phòng cháy, chữa cháy rừng	0240030	02400003	1000đ/ha/năm
496	Dịch vụ lâm nghiệp khác (Dịch vụ đốn gỗ; dịch vụ vận chuyển gỗ và lâm sản khai thác đến cửa rừng, chăm sóc động vật hoang dã, thuê máy móc có người điều khiển,...)	0240090	02400004	1000đ/ha/năm
	III. SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC, NUÔI	03	03	
	10. SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC	031	031	
	34/ Sản phẩm thủy sản khai thác biển	0311	0311	
	+ Sản phẩm thủy sản khai thác biển	03110	03110	
	++ Cá ngừ đại dương	0311012+0311013+0311014+0311019	031101	
497	Cá ngừ đại dương sọc dưa từ 30-50 kg/con	0311012	03110101	đ/kg
498	Cá ngừ đại dương sọc dưa từ 50 kg/con trở lên	0311012	03110102	đ/kg
499	Cá ngừ đại dương vây vàng từ 30-50 kg/con	0311013	03110103	đ/kg
500	Cá ngừ đại dương vây vàng từ 50 kg/con trở lên	0311013	03110104	đ/kg
501	Cá ngừ đại dương mắt to từ 30-50 kg/con	0311014	03110105	đ/kg
502	Cá ngừ đại dương mắt to từ 50 kg/con trở lên	0311014	03110106	đ/kg
503	Cá ngừ đại dương khác	0311019	03110107	đ/kg
	++ Cá khai thác biển khác	0311011+031102	031102	
504	Cá ngừ thường từ 1-8kg/con	0311011	03110201	đ/kg
505	Cá ngừ thường từ 8kg/con trở lên	0311011	03110202	đ/kg
506	Cá thu tươi loại dưới 1 kg/con	0311021	03110203	đ/kg
507	Cá thu tươi loại từ 1-3 kg/con	0311021	03110204	đ/kg
508	Cá thu tươi loại 3 kg/con trở lên	0311021	03110205	đ/kg
509	Cá nục tươi dưới 10 con/kg	0311022	03110206	đ/kg
510	Cá nục tươi từ 10 con/kg trở lên	0311022	03110207	đ/kg
511	Cá trích	0311023	03110208	đ/kg
512	Cá chỉ vàng	0311024	03110209	đ/kg
513	Cá bạc má	0311025	03110210	đ/kg
514	Cá hổ	0311026	03110211	đ/kg
515	Cá com	0311027	03110212	đ/kg
516	Cá cam	0311028	03110213	đ/kg
517	Cá cò kiếm	0311029	03110214	đ/kg
518	Cá cò gòn	0311029	03110215	đ/kg
519	Cá biển tầng mặt khác	0311029	03110216	đ/kg
520	Cá hồng dưới 0,5kg/con	0311031	03110217	đ/kg
521	Cá hồng trên 0,5kg/con	0311031	03110218	đ/kg
522	Cá chim	0311032	03110219	đ/kg
523	Cá ngán	0311033	03110220	đ/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
524	Cá giò	0311034	03110221	đ/kg
525	Cá mò	0311035	03110222	đ/kg
526	Cá chêm	0311036	03110223	đ/kg
527	Cá nhám	0311037	03110224	đ/kg
528	Cá sòng	0311038	03110225	đ/kg
529	Cá nanh heo (cá tai tượng biển)	0311039	03110226	đ/kg
530	Cá đồng (cá hương)	0311039	03110227	đ/kg
531	Cá biển tầng giữa khác	0311039	03110228	đ/kg
532	Cá mú đen dưới 1,5 kg/con	0311041	03110229	đ/kg
533	Cá mú đen 1,5-5 kg/con	0311041	03110230	đ/kg
534	Cá mú đỏ 0,3-3kg/con	0311041	03110231	đ/kg
535	Cá mú nghệ 10-30 con/kg	0311041	03110232	đ/kg
536	Cá chình	0311042	03110233	đ/kg
537	Cá lạc (dưa xám, mạn lệ ngư, lạc bạc, lạc ù)	0311043	03110234	đ/kg
538	Cá bò	0311044	03110235	đ/kg
539	Cá đuối	0311045	03110236	đ/kg
540	Cá trác	0311046	03110237	đ/kg
541	Cá bống	0311047	03110238	đ/kg
542	Cá liệt	0311048	03110239	đ/kg
543	Cá bè	0311049	03110240	đ/kg
544	Cá cãng	0311049	03110241	đ/kg
545	Cá bả trầu (cá thóc, cá mắt kiếng)	0311049	03110242	đ/kg
546	Cá úc	0311049	03110243	đ/kg
547	Cá sơn	0311049	03110244	đ/kg
548	Cá bơn	0311049	03110245	đ/kg
549	Cá đàn lia	0311049	03110246	đ/kg
550	Cá ông lão	0311049	03110247	đ/kg
551	Cá khế	0311049	03110248	đ/kg
552	Cá bướm	0311049	03110249	đ/kg
553	Cá móm	0311049	03110250	đ/kg
554	Cá chai	0311049	03110251	đ/kg
555	Cá khoai (cá cháo)	0311049	03110252	đ/kg
556	Cá cu	0311049	03110253	đ/kg
557	Cá mó	0311049	03110254	đ/kg
558	Cá ngựa	0311049	03110255	đ/kg
559	Cá biển tầng đáy khác	0311049	03110256	đ/kg
	++ Tôm khai thác biển	031105	031105	
560	Tôm he	0311051	03110501	đ/kg
561	Tôm sắt	0311052	03110502	đ/kg
562	Tôm đất	0311053	03110503	đ/kg
563	Tôm hùm xanh loại 2-3 con/kg	0311054	03110504	đ/kg
564	Tôm hùm bông loại 700-900 gram/con	0311054	03110505	đ/kg
565	Tôm hùm bông loại 1-1,5 kg/con	0311054	03110506	đ/kg
566	Tôm sú	0311055	03110507	đ/kg
567	Tôm rào	0311056	03110508	đ/kg
568	Tôm tít (tôm tích, tôm thuyền, Bề bề) loại dưới 15	0311057	03110509	đ/kg
569	Tôm tít (tôm tích, tôm thuyền, Bề bề) loại 15-30	0311057	03110510	đ/kg
570	Tôm tít (tôm tích, tôm thuyền, Bề bề) loại trên 30	0311057	03110511	đ/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
571	Tôm bạc	0311058	03110512	đ/kg
572	Tôm khai thác biển khác	0311059	03110513	đ/kg
	++ Mực, bạch tuộc	0311081+0311080	031108	
573	Mực ống tươi loại 5-7 con/kg	0311081	03110801	đ/kg
574	Mực ống tươi loại 25-30 con/kg	0311081	03110802	đ/kg
575	Mực ống tươi loại 30-40 con/kg	0311081	03110803	đ/kg
576	Mực nang tươi loại dưới 5con/kg	0311081	03110804	đ/kg
577	Mực nang tươi loại 6-19 con/kg	0311081	03110805	đ/kg
578	Mực nang tươi loại 20-29 con/kg	0311081	03110806	đ/kg
579	Mực nang tươi loại 30 con/kg trở lên	0311081	03110807	đ/kg
580	Mực lá tươi	0311081	03110808	đ/kg
581	Bạch tuộc loại 2-4 con/kg	0311083	03110809	đ/kg
582	Bạch tuộc loại 6-8 con/kg	0311083	03110810	đ/kg
583	Bạch tuộc loại 10-20 con/kg	0311083	03110811	đ/kg
	++ Sản phẩm thủy sản khai thác biển khác còn lại	031106 + 031107	031109	
584	Cua bể	0311061	03110901	đ/kg
585	Ghẹ loại 4-5 con/kg	0311062	03110902	đ/kg
586	Ghẹ loại 6-8 con/kg	0311062	03110903	đ/kg
587	Rạm	0311063	03110904	đ/kg
588	Cù kì	0311064	03110905	đ/kg
589	Giáp xác biển khác	0311069	03110906	đ/kg
590	Ngao (Nghêu)	0311071	03110907	đ/kg
591	Sò	0311072	03110908	đ/kg
592	Ốc móng tay	0311073	03110909	đ/kg
593	Tu hải	0311074	03110910	đ/kg
594	Vem xanh	0311075	03110911	đ/kg
595	Hàu	0311076	03110912	đ/kg
596	Bào ngư	0311077	03110913	đ/kg
597	Trùng trục	0311078	03110914	đ/kg
598	Nhuyễn thể hai mảnh vỏ khác	0311079	03110915	đ/kg
599	Sứa	0311082	03110916	đ/kg
600	Ốc hương	0311084	03110917	đ/kg
601	Ốc khác (ngoài ốc hương)	0311085	03110918	đ/kg
602	Hải sâm	0311086	03110919	đ/kg
603	Sá sùng (Trùn biển, Sâu đất)	0311087	03110920	đ/kg
604	Nhuyễn thể biển khác còn lại	0311089	03110921	đ/kg
605	Rong câu	0311091	03110922	đ/kg
606	Rong sụn	0311092	03110923	đ/kg
607	Rong biển khác(ngoài rong sụn)	0311093	03110924	đ/kg
608	Ruốc	0311094	03110925	đ/kg
609	Sam	0311095	03110926	đ/kg
610	Cầu gai (nhím biển)	0311096	03110927	đ/kg
611	Sản phẩm thủy sản khai thác biển khác còn lại	0311099	03110928	đ/kg
	35/ Sản phẩm thủy sản khai thác nội địa	0312	0312	
	+ Sản phẩm thủy sản khai thác nội địa	03120	03120	
	++ Cá khai thác nội địa	031201	031201	
612	Cá rô đồng	0312011	03120101	đ/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
613	Cá lóc (Cá quả, Cá chuối, Cá sộp)	0312012	03120102	đ/kg
614	Cá dổi	0312013	03120103	đ/kg
615	Cá trắm	0312014	03120104	đ/kg
616	Cá chép	0312015	03120105	đ/kg
617	Cá rô phi	0312016	03120106	đ/kg
618	Cá mè	0312017	03120107	đ/kg
619	Cá khác khai thác nội địa	0312019	03120108	đ/kg
	++ Tôm khai thác nội địa	031202	031202	
620	Tôm ráo	0312021	03120201	đ/kg
621	Tôm đất	0312022	03120202	đ/kg
622	Tôm bạc	0312023	03120203	đ/kg
623	Tôm thẻ	0312024	03120204	đ/kg
624	Tôm càng sông	0312025	03120205	đ/kg
625	Tôm càng xanh	0312026	03120206	đ/kg
626	Tôm khác khai thác nội địa	0312029	03120207	đ/kg
	++ Thủy sản khác khai thác nội địa	031203	031203	
627	Cua đồng	0312031	03120301	đ/kg
628	Ốc các loại	0312032	03120302	đ/kg
629	Hến/đon/dắt/vạm	0312033	03120303	đ/kg
630	Trai	0312034	03120304	đ/kg
631	Lươn, chạch	0312035	03120305	đ/kg
632	Ếch	0312036	03120306	đ/kg
633	Ruốc	0312037	03120307	đ/kg
634	Ba ba	0312038	03120308	đ/kg
635	Thủy sản khác còn lại khai thác nội địa	0312039	03120309	đ/kg
	11. SẢN PHẨM THỦY SẢN NUÔI TRỒNG	032	032	
	36/ Sản phẩm thủy sản nuôi trồng biển	0321	0321	
	+ Cá nuôi biển	03211	03211	
636	Cá song (cá mú)	0321110	03211001	đ/kg
637	Cá vược (cá chêm)	0321120	03211002	đ/kg
638	Cà giò (cá bóp biển)	0321130	03211003	đ/kg
639	Cá hồng	0321140	03211004	đ/kg
640	Cá măng	0321150	03211005	đ/kg
641	Cá dổi	0321160	03211006	đ/kg
642	Cá tráp	0321170	03211007	đ/kg
643	Cá rô phi	0321180	03211008	đ/kg
644	Cá nuôi biển khác	0321190	03211009	đ/kg
	+ Tôm nuôi biển	03212	03212	
645	Tôm hùm bông loại 3 con/kg	0321210	03212001	đ/kg
646	Tôm hùm bông loại 2 con/kg	0321210	03212002	đ/kg
647	Tôm hùm bông loại 1 kg/con trở lên	0321210	03212003	đ/kg
648	Tôm hùm xanh loại 3 con/kg	0321210	03212004	đ/kg
649	Tôm hùm xanh loại 2 con/kg	0321210	03212005	đ/kg
650	Tôm hùm xanh loại 1 kg/con trở lên	0321210	03212006	đ/kg
651	Tôm he	0321220	03212007	đ/kg
652	Tôm sú	0321230	03212008	đ/kg
653	Tôm thẻ	0321240	03212009	đ/kg
654	Tôm thẻ rắn	0321250	03212010	đ/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
655	Tôm rảo	0321260	03212011	đ/kg
656	Tôm khác nuôi biển	0321290	03212012	đ/kg
	+ Thủy sản khác nuôi biển	03213	03213	
657	Cua bê thịt	0321311	03213001	đ/kg
658	Ghẹ	0321312	03213002	đ/kg
659	Rạm	0321313	03213003	đ/kg
660	Cù ki	0321314	03213004	đ/kg
661	Sò lông	0321321	03213005	đ/kg
662	Sò huyết	0321322	03213006	đ/kg
663	Nghêu	0321323	03213007	đ/kg
664	Trai ngọc	0321324	03213008	đ/kg
665	Hàu	0321325	03213009	đ/kg
666	Ốc hương	0321326	03213010	đ/kg
667	Vẹm xanh	0321327	03213011	đ/kg
668	Tu hải	0321328	03213012	đ/kg
669	Rong câu	0321391	03213013	đ/kg
670	Rong sụn	0321392	03213014	đ/kg
671	Cài gai	0321393	03213015	đ/kg
672	Giun biển	0321394	03213016	đ/kg
673	Thủy sản khác còn lại nuôi biển	0321399	03213017	đ/kg
	+ Sản phẩm giống thủy sản nuôi biển	03214	03214	
674	Cá song (cá mú) giống	0321410	03214001	đ/kg
675	Cá vược (cá chẽm) giống	0321410	03214002	đ/kg
676	Cà giò (cá bóp biển) giống	0321410	03214003	đ/kg
677	Cá hồng giống	0321410	03214004	đ/kg
678	Cá giống biển khác	0321410	03214005	đ/kg
679	Tôm hùm giống	0321421	03214006	đ/con
680	Tôm he giống	0321422	03214007	đ/kg
681	Tôm sú giống	0321423	03214008	đ/kg
682	Tôm thẻ chân trắng giống	0321424	03214009	đ/kg
683	Tôm giống khác nuôi biển	0321429	03214010	đ/kg
684	Cua biển giống	0321431	03214011	đ/kg
685	Ghẹ giống	0321432	03214012	đ/kg
686	Sò giống	0321433	03214013	đ/kg
687	Nghêu/Ngao giống loại trên 2 triệu con/kg (Nghêu, nghêu cám)	0321434	03214014	đ/kg
688	Nghêu/Ngao giống loại trên 1 đến dưới 2 triệu con/kg	0321434	03214015	đ/kg
689	Nghêu/Ngao giống loại 5 vạn con/kg	0321434	03214016	đ/kg
690	Nghêu/Ngao giống loại 4 vạn con/kg	0321434	03214017	đ/kg
691	Nghêu/Ngao giống loại 3 vạn con/kg	0321434	03214018	đ/kg
692	Nghêu/Ngao giống loại 2 vạn con/kg	0321434	03214019	đ/kg
693	Nghêu/Ngao giống loại 1 vạn con/kg	0321434	03214020	đ/kg
694	Ốc hương giống	0321435	03214021	đ/kg
695	Hàu giống dưới 3mm	0321436	03214022	đ/kg
696	Hàu giống dưới 3-5 mm	0321436	03214023	đ/kg
697	Hàu giống dưới 5-7 mm	0321436	03214024	đ/kg
698	Hàu giống dưới 7-10 mm	0321436	03214025	đ/kg
699	Hàu giống từ 10 mm trở lên	0321436	03214026	đ/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
700	Giống thủy sản khác nuôi biển 37/ Sản phẩm thủy sản nuôi trồng nội địa + Cá nuôi nội địa ++ Cá tra	0321439 0322 03221 0322111	03214027 0322 03221 032210	đ/kg
701	Cá tra size 0,7 đến dưới 1 kg/con	0322111	03221001	đ/kg
702	Cá tra size từ 1kg/con trở lên ++ Cá khác ngoài cá tra	0322111 032211+032212+ 032213+032214+ 032215	03221002 032211	đ/kg
703	Cá trê	0322112	03221101	đ/kg
704	Cá kèo	0322113	03221102	đ/kg
705	Cá lãng	0322114	03221103	đ/kg
706	Cá chiên	0322115	03221104	đ/kg
707	Cá tằm	0322116	03221105	đ/kg
708	Cá chình	0322117	03221106	đ/kg
709	Cá nheo	0322118	03221107	đ/kg
710	Cá rô phi	0322121	03221108	đ/kg
711	Cá diêu hồng dưới 1kg/con	0322122	03221109	đ/kg
712	Cá diêu hồng từ 1kg/con trở lên	0322122	03221110	đ/kg
713	Cá giò (cá bóp)	0322123	03221111	đ/kg
714	Cá chẻm (cá vược)	0322124	03221112	đ/kg
715	Cá song (cá mú)	0322125	03221113	đ/kg
716	Cá dôi	0322126	03221114	đ/kg
717	Cá sặc rằn (cá bô)	0322127	03221115	đ/kg
718	Cá éc (cá ét mọi)	0322128	03221116	đ/kg
719	Cá trắm cỏ	0322131	03221117	đ/kg
720	Cá trắm đen	0322131	03221118	đ/kg
721	Cá trắm giòn	0322131	03221119	đ/kg
722	Cá mè	0322132	03221120	đ/kg
723	Cá trôi	0322133	03221121	đ/kg
724	Cá rô đồng	0322134	03221122	đ/kg
725	Cá chim trắng	0322135	03221123	đ/kg
726	Cá măng	0322136	03221124	đ/kg
727	Cá thác lác	0322137	03221125	đ/kg
728	Cá chày	0322138	03221126	đ/kg
729	Cá chép	0322141	03221127	đ/kg
730	Cá quả (cá lóc, cá sộp, cá chuôi, cá tràu, cá trôn, cá đô) dưới 0,5 kg/con	0322142	03221128	đ/kg
731	Cá quả (cá lóc, cá sộp, cá chuôi, cá tràu, cá trôn, cá đô) từ 0,5 đến 1 kg/con trở lên	0322142	03221129	đ/kg
732	Cá quả (cá lóc, cá sộp, cá chuôi, cá tràu, cá trôn, cá đô) từ 1 kg/con trở lên	0322142	03221130	đ/kg
733	Cá bông tượng	0322143	03221131	đ/kg
734	Cá bông bóp	0322144	03221132	đ/kg
735	Cá dầm xanh	0322145	03221133	đ/kg
736	Cá hồi	0322146	03221134	đ/kg
737	Cá hô	0322147	03221135	đ/kg
738	Cá cảnh loại phổ biến + Tôm nuôi nội địa	0322150 03222	03221136 03222	đ/kg

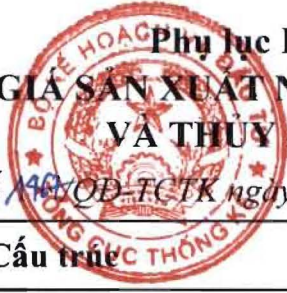
STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
	++ Tôm sú	0322201	032221	
739	Tôm sú loại dưới 20 con/kg	0322201	03222101	đ/kg
740	Tôm sú loại 20 con/kg	0322201	03222102	đ/kg
741	Tôm sú loại 30 con/kg	0322201	03222103	đ/kg
742	Tôm sú loại 40 con/kg	0322201	03222104	đ/kg
743	Tôm sú loại từ 40 con/kg trở lên	0322201	03222105	đ/kg
	++ Tôm thẻ chân trắng	0322202	032222	
744	Tôm thẻ chân trắng cỡ 110 con/kg	0322202	03222201	đ/kg
745	Tôm thẻ chân trắng cỡ 100 con/kg	0322202	03222202	đ/kg
746	Tôm thẻ chân trắng cỡ 90 con/kg	0322202	03222203	đ/kg
747	Tôm thẻ chân trắng cỡ 80 con/kg	0322202	03222204	đ/kg
748	Tôm thẻ chân trắng cỡ 70 con/kg	0322202	03222205	đ/kg
749	Tôm thẻ chân trắng cỡ 60 con/kg	0322202	03222206	đ/kg
750	Tôm thẻ chân trắng cỡ 50 con/kg	0322202	03222207	đ/kg
751	Tôm thẻ chân trắng cỡ 40 con/kg	0322202	03222208	đ/kg
	++ Tôm khác nuôi nội địa	032220	032220	
752	Tôm đất	0322203	03222001	đ/kg
753	Tôm rảo	0322204	03222002	đ/kg
754	Tôm càng xanh ≥ 100 g/con	0322205	03222003	đ/kg
755	Tôm càng xanh 75-99g/con	0322205	03222004	đ/kg
756	Tôm càng xanh 50-74g/con	0322205	03222005	đ/kg
757	Tôm tít (Bê bê)	0322207	03222006	đ/kg
758	Tôm bạc đất	0322208	03222007	đ/kg
759	Tôm khác nuôi nội địa	0322209	03222008	đ/kg
	+ Sản phẩm thủy sản khác nuôi nội địa	03223	03223	
760	Cua đồng nuôi	0322311	03223001	đ/kg
761	Cua bể thịt loại 3-4 con/kg (cua bùn, cua xanh...)	0322311	03223002	đ/kg
762	Ghẹ loại 3-4 con/kg	0322312	03223003	đ/kg
763	Rạm	0322313	03223004	đ/kg
764	Cù ki	0322314	03223005	đ/kg
765	Giáp xác khác nuôi nội địa	0322319	03223006	đ/kg
766	Sò lông	0322321	03223007	đ/kg
767	Sò huyết	0322322	03223008	đ/kg
768	Ngao trắng	0322323	03223009	đ/kg
769	Ngao hoa	0322323	03223010	đ/kg
770	Nghêu	0322323	03223011	đ/kg
771	Trai ngọc	0322324	03223012	đ/kg
772	Hàu	0322325	03223013	đ/kg
773	Bào ngư	0322326	03223014	đ/kg
774	Vẹm xanh	0322327	03223015	đ/kg
775	Tu hải	0322328	03223016	đ/kg
776	Ếch	0322331	03223017	đ/kg
777	Ba ba dưới 1,2 kg/con	0322332	03223018	đ/kg
778	Ba ba từ 1,2 kg/con trở lên	0322332	03223019	đ/kg
779	Cá sấu	0322333	03223020	đ/kg
780	Ốc hương	0322334	03223021	đ/kg
781	Lươn	0322335	03223022	đ/kg
782	Sản phẩm thủy sản nuôi nội địa khác còn lại	0322339	03223023	đ/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
	+ Giống thủy sản nuôi nội địa	03224	03224	
	++ Cá tra giống	0322411	032240	
783	Cá tra bột	0322411	03224001	đ/kg
784	Cá tra hương cỡ 4 ly (3000-4000 con/kg)	0322411	03224002	đ/kg
785	Cá tra hương cỡ 6 ly (1000-1500 con/kg)	0322411	03224003	đ/kg
786	Cá tra hương cỡ 8 ly (500 đến 800 con/kg)	0322411	03224004	đ/kg
787	Cá tra giống cỡ 1 cm (200-220 con/kg)	0322411	03224005	đ/kg
788	Cá tra giống cỡ 1,2 cm (120-150 con/kg)	0322411	03224006	đ/kg
789	Cá tra giống cỡ 1,5 cm (70-80 con/kg)	0322411	03224007	đ/kg
790	Cá tra giống cỡ 1,7 cm (40-50 con/kg)	0322411	03224008	đ/kg
791	Cá tra giống cỡ 2 cm (25-30 con/kg)	0322411	03224009	đ/kg
792	Cá tra giống cỡ 2,5 cm (15-20 con/kg)	0322411	03224010	đ/kg
	++ Tôm sú giống	0322421	032241	
793	Tôm sú giống	0322421	03224101	đ/kg
	++ Tôm thẻ chân trắng giống	0322423	032242	
794	Tôm thẻ chân trắng giống	0322423	03224201	đ/kg
	++ Thủy sản giống nuôi nội địa còn lại	+	032243	
795	Cá kèo giống	0322412	03224301	đ/kg
796	Cá hồi giống	0322413	03224302	đ/kg
797	Cá rô phi giống	0322414	03224303	đ/kg
798	Cá chép bột	0322415	03224304	đ/kg
799	Cá chép hương	0322415	03224305	đ/kg
800	Cá chép giống	0322415	03224306	đ/kg
801	Cá mú/ cá song giống	0322416	03224307	đ/kg
802	Cá trắm hương	0322417	03224308	đ/kg
803	Cá trắm giống	0322417	03224309	đ/kg
804	Cá giò (bớp, bớp, bớp) giống	0322418	03224310	đ/kg
805	Cá vược (cá chẻm) giống	0322419	03224311	đ/kg
806	Cá sặc rần (cá bời) giống	0322419	03224312	đ/kg
807	Cá giống khác nuôi nội địa (cà mè, cá chày ...)	0322419	03224313	đ/kg
808	Tôm càng xanh giống	0322422	03224314	đ/kg
809	Tôm bột giống	0322424	03224315	đ/kg
810	Tôm giống khác nuôi nội địa	0322429	03224316	đ/kg
811	Ếch giống	0322431	03224317	đ/kg
812	Cua đồng giống	0322432	03224318	đ/kg
813	Cá sấu giống	0322433	03224319	đ/kg
814	Ba ba giống	0322434	03224320	đ/kg
815	Nghêu/Ngao giống loại trên 2 triệu con/kg (Nghêu, nghêu cám)	0322439	03224321	đ/kg
816	Nghêu/Ngao giống loại trên 1 đến dưới 2 triệu con/kg (Nghêu, nghêu cám)	0322439	03224322	đ/kg
817	Nghêu/Ngao giống loại 5 vạn con/kg	0322439	03224323	đ/kg
818	Nghêu/Ngao giống loại 4 vạn con/kg	0322439	03224324	đ/kg
819	Nghêu/Ngao giống loại 3 vạn con/kg	0322439	03224325	đ/kg
820	Nghêu/Ngao giống loại 2 vạn con/kg	0322439	03224326	đ/kg
821	Nghêu/Ngao giống loại 1 vạn con/kg	0322439	03224327	đ/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính
A	B	C	D	E
822	Sò giống từ 60.000 con/kg trở lên	0322439	03224328	đ/kg
823	Sò giống từ 40.000 đến dưới 60.000 con/kg	0322439	03224329	đ/kg
824	Sò giống từ 20.000 đến dưới 40.000 con/kg	0322439	03224330	đ/kg
825	Hàu giống 3-5 mm	0322439	03224331	đ/kg
826	Hàu giống 5-7 mm	0322439	03224332	đ/kg
827	Hàu giống 7-10 mm	0322439	03224333	đ/kg
828	Hàu giống 10-15 mm	0322439	03224334	đ/kg
829	Hàu giống 15-20 mm	0322439	03224335	đ/kg
830	Hàu giống 20-30 mm	0322439	03224336	đ/kg
831	Ốc hương giống loại dưới 10.000 con/kg	0322439	03224337	đ/kg
832	Ốc hương giống loại từ 7000 đến 10000 con/kg	0322439	03224338	đ/kg
833	Ốc hương giống loại từ 5000 đến dưới 7000 con/kg	0322439	03224339	đ/kg
834	Ốc hương giống loại trên 5000 con/kg	0322439	03224340	đ/kg
835	Giống thủy sản khác nuôi nội địa chưa được phân vào đầu	0322439	03224341	đ/kg

Phụ lục II
CẤU TRÚC CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP
VÀ THỦY SẢN

(Ban hành theo Quyết định số 461/QĐ-TCTK ngày 03/12/2024 của Tổng cục trưởng TCTK)



Cấu trúc	Mã sản phẩm (VCPA)
A	B
SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	
I. SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN	01
1. SẢN PHẨM CÂY HÀNG NĂM	011
1/ Thóc khô	0111
+ Thóc khô	01110
2/ Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	0112
+ Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	01120
3/ Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	0113
+ Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	01130
4/ Mía cây tươi	0114
+ Mía cây tươi	01140
5/ Thuốc lá, thuốc lào	0115
+ Thuốc lá, thuốc lào	01150
6/ Sản phẩm cây lấy sợi	0116
+ Sản phẩm cây lấy sợi	01160
7/ Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	0117
+ Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	01170
++ Đậu tương	011701
++ Lạc	011702
++Vừng/mè	011703
++ Sản phẩm cây có hạt chứa dầu khác	011709
8/ Rau, đậu các loại và hoa	0118
+ Rau các loại	01181
++ Rau lấy lá	011811
++ Dưa lấy quả	011812
++ Rau họ đậu	011813
++ Rau lấy quả khác	011814
++Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	011815
++ Nấm trồng các loại	011816
++ Củ cải đường, hạt rau và các loại rau tươi khác	011817 + 011818 + 011819
+ Đậu/ đỗ hạt khô các loại	01182
+ Sản phẩm hoa hàng năm	01183
++ Hoa các loại	011831
9/ Sản phẩm cây hàng năm khác	0119
+ Sản phẩm cây gia vị hàng năm	01191
+ Sản phẩm cây dược liệu, hương liệu hàng năm	01192
+ Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	01199
2. SẢN PHẨM CÂY LÂU NĂM	012
10/ Sản phẩm cây ăn quả	0121
+ Nho tươi	01211

Cấu trúc	Mã sản phẩm (VCPA)
A	B
+ Sản phẩm cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới	01212
+ Cam, quýt và các loại quả có múi khác	01213
+ Táo, mận và các loại quả có hạt như táo	01214
+ Nhãn, vải, chôm chôm	01215
+ Sản phẩm cây ăn quả khác	01219
11/ Sản phẩm cây lấy quả chứa dầu	0122
+ Sản phẩm cây lấy quả chứa dầu	01220
12/ Hạt điều khô	0123
+ Hạt điều khô	01230
13/ Hạt hồ tiêu	0124
+ Hạt hồ tiêu	01240
14/ Mủ cao su khô	0125
+ Mủ cao su khô	01250
15/ Cà phê nhân	0126
+ Cà phê nhân	01260
16/ Sản phẩm cây chè	0127
+ Sản phẩm cây chè	01270
17/ Sản phẩm cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
+ Sản phẩm cây gia vị lâu năm	01281
+ Sản phẩm cây dược liệu, hương liệu lâu năm	01282
18/ Sản phẩm cây lâu năm khác	0129
+ Sản phẩm cây cảnh lâu năm	01291
+ Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	01299
3. SẢN PHẨM CHĂN NUÔI	014
19/ Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò và giống trâu, bò	0141
+ Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	01412
20/ Sản phẩm chăn nuôi ngựa, lừa, la và giống ngựa, lừa	0142
+ Sản phẩm chăn nuôi ngựa, lừa, la	01422
21/ Sản phẩm chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai và giống dê, cừu, hươu, nai	0144
+ Sản phẩm chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai	01442
22/ Sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lợn	0145
+ Lợn	01452
23/ Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	0146
+ Sản phẩm chăn nuôi gà	01462
+ Sản phẩm chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng	01463
+ Sản phẩm chăn nuôi gia cầm khác	01469
24/ Sản phẩm chăn nuôi khác	0149
+ Sản phẩm chăn nuôi khác	01490
4. DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP	016
25/ Dịch vụ trồng trọt	0161
+ Dịch vụ trồng trọt	01610
26/ Dịch vụ chăn nuôi	0162
+ Dịch vụ chăn nuôi	01620
27/ Dịch vụ sau thu hoạch	0163
+ Dịch vụ sau thu hoạch	01630
5. SẢN PHẨM SẴN BẮT, ĐÁNH BẦY VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN	017

Cấu trúc	Mã sản phẩm (VCPA)
A	B
28/ Sản phẩm săn bắt, đánh bẫy và dịch vụ có liên quan	0170
+ Sản phẩm săn bắt, đánh bẫy và dịch vụ có liên quan	01700
II. SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN	02
6. SẢN PHẨM TRỒNG RỪNG, CHĂM SÓC RỪNG VÀ CÂY GIỐNG LÂM NGHIỆP	021
29/ Sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp	0210
+ Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng cây thân gỗ	02101
+ Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng họ tre	02102
+ Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng khác	02103
+ Sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống lâm nghiệp	02104
7. GỖ KHAI THÁC	022
30/ Gỗ khai thác	0220
+ Gỗ khai thác	02200
8. LÂM SẢN KHAI THÁC, THU NHẬP KHÁC TRỪ GỖ	023
31/ Sản phẩm lâm sản khai thác trừ gỗ	0231
+ Sản phẩm lâm sản khai thác trừ gỗ	02310
++ Sản phẩm họ tre	023101
++ Sản phẩm lâm sản khai thác trừ gỗ khác	023102 + 023103 +
	023104 + 023105 +
	023106 + 023107 +
	023108 + 023109
32/ Sản phẩm lâm sản thu nhập từ rừng trừ gỗ	0232
+ Sản phẩm lâm sản thu nhập từ rừng trừ gỗ	02320
9. DỊCH VỤ LÂM NGHIỆP	024
33/ Dịch vụ lâm nghiệp	0240
+ Dịch vụ lâm nghiệp	02400
III. SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG	03
10. SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC	031
34/ Sản phẩm thủy sản khai thác biển	0311
+ Sản phẩm thủy sản khai thác biển	03110
++ Cá ngừ đại dương	0311012+0311013+0311014
++ Cá khai thác biển khác	+0311019
	0311011+031102+031103+031104
++ Tôm khai thác biển	031105
++ Mực, bạch tuộc	0311081+0311083
++ Sản phẩm thủy sản khai thác biển khác còn lại	031106 + 031107 +
	031108
	+ 031109
35/ Sản phẩm thủy sản khai thác nội địa	0312
+ Sản phẩm thủy sản khai thác nội địa	03120
++ Cá khai thác nội địa	031201
++ Tôm khai thác nội địa	031202
++ Thủy sản khác khai thác nội địa	031203
11. SẢN PHẨM THỦY SẢN NUÔI TRỒNG	032

Cấu trúc	Mã sản phẩm (VCPA)
A	B
36/ Sản phẩm thủy sản nuôi trồng biển	0321
+ Cá nuôi biển	03211
+ Tôm nuôi biển	03212
+ Thủy sản khác nuôi biển	03213
+ Sản phẩm giống thủy sản nuôi biển	03214
37/ Sản phẩm thủy sản nuôi trồng nội địa	0322
+ Cá nuôi nội địa	03221
++ Cá tra	0322111
++ Cá khác ngoài cá tra	032211+032212+032213
	+032214
	+032215
+ Tôm nuôi nội địa	03222
++ Tôm sú	0322201
++ Tôm thẻ chân trắng	0322202
++ Tôm khác nuôi nội địa	032220
+ Sản phẩm thủy sản khác nuôi nội địa	03223
+ Giống thủy sản nuôi nội địa	03224
++ Cá tra giống	0322411
++ Tôm sú giống	0322421
++ Tôm thẻ chân trắng giống	0322423
++ Thủy sản giống nuôi nội địa còn lại	032241+032242+032243



Phụ lục IV
MẪU BIỂU TỔNG HỢP

(Ban hành theo Quyết định số 149/QĐ-TCTK ngày 13/12/2024 của Tổng cục trưởng TCTK)

Biểu số 1.1/TGGTinh-Thang

BÁO CÁO
GIÁ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP
VÀ THỦY SẢN

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Ngày nhận: Ngày 10 tháng BC

Tháng.....năm 20...

STT	Danh mục sản phẩm	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính	Giá bình quân tháng	Ghi chú
A	B	C	D	E	I	2

....., ngàytháng..... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng phòng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Cục trưởng Cục Thống kê
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số 1.2/TGGTinh_Quy

BÁO CÁO
GIÁ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP
VÀ THỦY SẢN

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....

- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Ngày nhận: Ngày 10 quý BC

Quý.....năm 20...

STT	Danh mục sản phẩm	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính	Giá bình quân quý	Ghi chú
A	B	C	D	E	1	2

....., ngàytháng..... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng phòng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Cục trưởng Cục Thống kê
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số 1.3/TGCSGTinh_Thang

BÁO CÁO
CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP
VÀ THỦY SẢN

Tháng ... năm 20....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Ngày nhận: Ngày 10 tháng BC

Đơn vị tính: %

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Chỉ số giá tháng báo cáo so với		
			Kỳ gốc năm 2020	Cùng kỳ năm trước	Tháng trước

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng phòng
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày ...tháng... năm 20...

Cục trưởng Cục Thống kê
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số 1.4/ĐRCSTỉnh_Quy

BÁO CÁO
CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP
VÀ THỦY SẢN
Quý năm....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Ngày nhận: Ngày 10 tháng BC

Đơn vị tính: %

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Chỉ số giá quý báo cáo so với			Chỉ số giá 6 tháng/ 9 tháng/ cả năm báo cáo so với	
			Kỳ gốc năm 2020	Cùng kỳ năm trước	Quý trước	Kỳ gốc năm 2020	Cùng kỳ năm trước

....., ngày ...tháng... năm 20...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng phòng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Cục trưởng Cục Thống kê
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

BÁO CÁO
CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
VÙNG

Tháng ... năm 20....

Đơn vị tính: %

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Chỉ số giá tháng báo cáo so với		
			Kỳ gốc năm 2020	Cùng kỳ năm trước	Tháng trước

..., ngày ...tháng... năm 20...

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)

BÁO CÁO
CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
VÙNG.....
Quý ... năm

Đơn vị tính: %

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Chỉ số giá quý báo cáo so với			Chỉ số giá 6 tháng/9 tháng /năm báo cáo so với	
			Kỳ gốc năm 2020	Cùng kỳ năm trước	Kỳ trước	Kỳ gốc năm 2020	Cùng kỳ năm trước

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.... tháng.... năm 20...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)

BÁO CÁO
CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
CẢ NƯỚC

Quý ... năm

Đơn vị tính: %

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Chỉ số giá quý báo cáo so với			Chỉ số giá 6 tháng/9 tháng /năm báo cáo so với	
			Kỳ gốc năm 2020	Cùng kỳ năm trước	Kỳ trước	Kỳ gốc năm 2020	Cùng kỳ năm trước

Người lập báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.... tháng.... năm 20...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đơn vị gửi: Cục Thống kê.....

Nơi nhận: Tổng cục Thống kê

**MẠNG LƯỚI ĐIỀU TRA GIÁ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
THEO GIÁ GỐC NĂM 2020**

Mã Tỉnh	Tên tỉnh	Tên Huyện/ Khu vực	Tên xã, phường	STT điểm điều tra	Tên điểm điều tra	Địa chỉ điểm điều tra	Thuộc Hộ/ Doanh nghiệp/Hợp tác xã/Tổ chức khác	Loại khu vực (Thành thị:1; Nông thôn:2)	Tên điều tra viên	Mã số	Tên sản phẩm	Quy cách phẩm cấp sản phẩm	Đơn vị tính	Kỳ điều tra những sản phẩm điều tra hàng tháng	Kỳ điều tra những sản phẩm Tết
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngàytháng..... năm.....

Đại diện lãnh đạo đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Biểu số 5/TKG-GGNLTS

Đơn vị gửi: Cục Thống kê.....

Nơi nhận: Tổng cục Thống kê

BẢNG GIÁ GỐC NĂM 2020
GIÁ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

STT	Danh mục sản phẩm	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Mã số	Đơn vị tính	Giá gốc năm 2020
A	B	C	D	E	F
1					
2					
3					
.....					

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngàytháng..... năm.....
Đại diện lãnh đạo đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)